

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI
CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

Sinh viên : Vũ Đình Nhất

Giảng viên hướng dẫn: Th.S Hòa Thị Thanh Hương

HẢI PHÒNG - 2014

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

Đề tài phải giải quyết được các nội dung sau đây:

- Đề tài phải hệ thống hóa được những vấn đề lý luận cơ bản về công tác lập và phân tích Báo cáo tài chính Doanh nghiệp, cập nhật sửa đổi theo thông tư 244/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”

- Đề tài phải phản ánh được thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của và đã tiến hành sửa đổi theo mẫu Bảng cân đối kế toán theo đúng thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009

- Phải đánh giá được những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty mẹ từ đó đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế và tính toán.

- Sổ cái và Các bảng tổng hợp chi tiết một số tài khoản
- Bảng cân đối số phát sinh
- Bảng cân đối kế toán
- Bảng phân tích tình hình biến động của tài sản và nguồn vốn
- Các sơ đồ và bảng biểu khác...

3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Địa chỉ: Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, Quận Ngô Quyền, TP. Hải phòng

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

| | |
|--|----|
| 1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp | 1 |
| 1.1.1. Khái niệm, mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính | 1 |
| 1.1.2. Đối tượng áp dụng | 2 |
| 1.1.3 Yêu cầu lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính..... | 2 |
| 1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính | 3 |
| 1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính..... | 7 |
| 1.1.6 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính | 8 |
| 1.1.7. Kỳ lập báo cáo tài chính | 9 |
| 1.1.8 Thời hạn nộp báo cáo tài chính | 9 |
| 1.1.9 Nơi nhận báo cáo tài chính | 10 |
| 1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)..... | 10 |
| 1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán | 10 |
| 1.2.2. Căn cứ và phương pháp lập bảng cân đối kế toán | 18 |
| 1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán | 30 |
| 1.3.1. Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán | 30 |
| 1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán | 31 |

CHƯƠNG 2: THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO

| | |
|---|----|
| 2.1. Tình hình, đặc điểm chung về Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 35 |
| 2.1.1. Quá trình hình thành, phát triển của Công ty mẹ và Tập đoàn HAPACO | 35 |
| 2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO | 38 |
| 2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | 38 |
| 2.1.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 40 |

| | |
|---|------------|
| 2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh | 41 |
| 2.2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty mẹ và Tập đoàn HAPACO | 41 |
| 2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban | 42 |
| 2.3. Đặc điểm bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO | 46 |
| 2.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 46 |
| 2.3.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 47 |
| 2.4. Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 49 |
| 2.4.1. Thực tế lập bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 49 |
| 2.3 Phân tích tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO thông qua các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán..... | 77 |
| CHƯƠNG 3: MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO | |
| 3.1 Nhận xét đánh giá chung về công tác kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 78 |
| 3.1.1 Những ưu điểm | 78 |
| 3.1.2 Những tồn tại..... | 79 |
| 3.2. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO | 79 |
| KẾT LUẬN | 98 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 100 |

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và nghiên cứu đề tài: “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO” em đã nhận được sự ủng hộ giúp đỡ tận tình từ phía nhà trường, các thầy cô trong khoa quản trị, Ban lãnh đạo cùng các chú, các anh chị nhân viên phòng kế toán và kiểm soát nội bộ Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO. Em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới:

Trường Đại học Dân lập Hải Phòng

Ban lãnh đạo Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Các chú, các anh chị nhân viên phòng kế toán và kiểm soát nội bộ

Đặc biệt, em xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc tới Giảng viên, Thạc sĩ Hòa Thị Thanh Hương đã tận tình hướng dẫn, chỉ bảo và luôn theo sát em trong suốt quá trình thực hiện nghiên cứu đề tài của mình.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, tháng 6 năm 2014
Chủ nhiệm đề tài

CHƯƠNG 1:

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính (BCTC) doanh nghiệp

1.1.1. *Khái niệm, mục đích và tác dụng của báo cáo tài chính*

1.1.1.1. *Khái niệm báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính được hình thành từ nhu cầu để phản ánh tổng quát tình hình hoạt động kinh doanh, thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh mà doanh nghiệp đạt được.

Như vậy, Báo cáo tài chính là sản phẩm của kế toán tài chính, tổng hợp số liệu từ các sổ kế toán theo các chỉ tiêu kinh tế tài chính tổng hợp, phản ánh có hệ thống tình hình tài sản của doanh nghiệp, tình hình và hiệu quả của sản xuất kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình sử dụng vốn... của doanh nghiệp trong một thời kì nhất định vào một hệ thống biểu mẫu quy định thống nhất. Báo cáo tài chính là báo cáo bắt buộc, được Nhà nước quy định thống nhất về danh mục các báo cáo, biểu mẫu và hệ thống các chỉ tiêu, phương pháp lập, nơi gửi báo cáo và thời gian gửi báo cáo.

Theo quy định hiện nay thì hệ thống BCTC doanh nghiệp Việt Nam bao gồm 4 loại sau:

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

1.1.1.2. *Mục đích của báo cáo tài chính*

Báo cáo tài chính chỉ dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. BCTC phải cung cấp những thông tin của doanh nghiệp về:

- Tài sản
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và các chi phí khác
- Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh

- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán
- Các luồng tiền

Ngoài các thông tin này doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong bản “ Báo cáo thuyết minh tài chính” nhằm giải trình thêm về các khoản chi tiêu đã phản ánh trên báo cáo tổng hợp và các chính sách kế toán áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày BCTC.

1.1.2. Đối tượng áp dụng

- Hệ thống BCTC năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân theo các quy định chung tại phần này và những quy định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Việc lập và trình bày BCTC của các doanh nghiệp, ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận do ngành ban hành.

- Công ty mẹ và BCTC hợp nhất phải tuân thủ chuẩn mực kế toán “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán đầu tư vào công ty con”

- Việc lập và trình bày BCTC của các ngân hàng và các tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 “ Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự ”

- Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập BCTC tổng hợp theo quy định tại thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “ Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con ”

- Hệ thống BCTC giữa niên độ (BCTC quý) được áp dụng cho các doanh nghiệp Nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác tự nguyện lập BCTC giữa niên độ.

1.1.3 Yêu cầu lập và trình bày thông tin trên báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ các yêu cầu quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính gồm”:

- Trung thực và hợp lý
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kinh tế phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu

cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy khi:

- + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
- + Phản ánh đúng bản chất của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
- + Trình bày khách quan, không thiên vị;
- + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
- + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập BCTC phải căn cứ vào số liệu sau khi khóa sổ kế toán. BCTC phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kì kế toán. BCTC phải được lập, kế toán trưởng và đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

1.1.4. Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính

Việc lập và trình bày BCTC phải tuân thủ theo sáu nguyên tắc quy định trong Chuẩn mực kế toán số 21: “Trình bày Báo cáo tài chính”

[1] Hoạt động liên tục:

- Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải được lập trên cơ sở giả định là doanh nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình. Khi đánh giá, nếu Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp biết được có những điều không chắc chắn liên quan đến các sự kiện hoặc các điều kiện có thể gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp thì những điều không chắc chắn đó cần được nêu rõ. Nếu báo cáo tài chính không được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, thì sự kiện này cần được nêu rõ, cùng với cơ sở dùng để lập báo cáo tài chính và lý do khiến cho doanh nghiệp không được coi là đang hoạt động liên tục.

- Để đánh giá khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp, Giám đốc (hoặc người đứng đầu) doanh nghiệp cần phải xem xét đến mọi thông tin có thể dự đoán được tối thiểu trong vòng 12 tháng tới kể từ ngày kết thúc niên độ kế toán.

[2] Cơ sở dồn tích

- Doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích, ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền.

- Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của các kỳ kế toán liên quan. Các khoản chi phí được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tuy nhiên, việc áp dụng nguyên tắc phù hợp không cho phép ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán những khoản mục không thoả mãn định nghĩa về tài sản hoặc nợ phải trả.

[3] Nhất quán

- Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính phải nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- + Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hoặc khi xem xét lại việc trình bày báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện; hoặc
- + Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu có sự thay đổi trong việc trình bày.

- Doanh nghiệp có thể trình bày báo cáo tài chính theo một cách khác khi mua sắm hoặc thanh lý lớn các tài sản, hoặc khi xem xét lại cách trình bày báo cáo tài chính. Việc thay đổi cách trình bày báo cáo tài chính chỉ được thực hiện khi cấu trúc trình bày mới sẽ được duy trì lâu dài trong tương lai hoặc nếu lợi ích của cách trình bày mới được xác định rõ ràng. Khi có thay đổi, thì doanh nghiệp phải phân loại lại các thông tin mang tính so sánh cho phù hợp với các quy định của đoạn 30 và phải giải trình lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi đó trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

[4] Trọng yếu và tập hợp

- Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong báo cáo tài chính. Các khoản mục không trọng yếu thì không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- Khi trình bày báo cáo tài chính, một thông tin được coi là trọng yếu nếu không trình bày hoặc trình bày thiếu chính xác của thông tin đó có thể làm sai lệch đáng kể báo cáo tài chính, làm ảnh hưởng đến quyết định kinh tế của người sử dụng báo cáo tài chính. Tính trọng yếu phụ thuộc vào quy mô và tính chất của các khoản mục được đánh giá trong các tình huống cụ thể nếu các

khoản mục này không được trình bày riêng biệt. Để xác định một khoản mục hay một tập hợp các khoản mục là trọng yếu phải đánh giá tính chất và quy mô của chúng. Tùy theo các tình huống cụ thể, tính chất hoặc quy mô của từng khoản mục có thể là nhân tố quyết định tính trọng yếu. Ví dụ, các tài sản riêng lẻ có cùng tính chất và chức năng được tập hợp vào một khoản mục, kể cả khi giá trị của khoản mục là rất lớn. Tuy nhiên, các khoản mục quan trọng có tính chất hoặc chức năng khác nhau phải được trình bày một cách riêng rẽ.

- Nếu một khoản mục không mang tính trọng yếu, thì nó được tập hợp với các khoản đầu mục khác có cùng tính chất hoặc chức năng trong báo cáo tài chính hoặc trình bày trong phần thuyết minh báo cáo tài chính. Tuy nhiên, có những khoản mục không được coi là trọng yếu để có thể được trình bày riêng biệt trên báo cáo tài chính, nhưng lại được coi là trọng yếu để phải trình bày riêng biệt trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.

- Theo nguyên tắc trọng yếu, doanh nghiệp không nhất thiết phải tuân thủ các quy định về trình bày báo cáo tài chính của các chuẩn mực kế toán cụ thể nếu các thông tin đó không có tính trọng yếu.

[5] Bù trừ

- Các khoản mục tài sản và nợ phải trả trình bày trên báo cáo tài chính không được bù trừ, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ

- Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

+ Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác; hoặc

+ Các khoản lãi, lỗ và các chi phí liên quan phát sinh từ các giao dịch và các sự kiện giống nhau hoặc tương tự và không có tính trọng yếu. Các khoản này cần được tập hợp lại với nhau phù hợp với quy định.

- Các tài sản và nợ phải trả, các khoản thu nhập và chi phí có tính trọng yếu phải được báo cáo riêng biệt. Việc bù trừ các số liệu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc Bảng cân đối kế toán, ngoại trừ trường hợp việc bù trừ này phản ánh bản chất của giao dịch hoặc sự kiện, sẽ không cho phép người sử dụng hiểu được các giao dịch hoặc sự kiện được thực hiện và dự tính được các luồng tiền trong tương lai của doanh nghiệp.

- Chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập khác” quy định doanh thu phải được đánh giá theo giá trị hợp lý của những khoản đã thu hoặc

có thể thu được, trừ đi tất cả các khoản giảm trừ doanh thu. Trong hoạt động kinh doanh thông thường, doanh nghiệp thực hiện những giao dịch khác không làm phát sinh doanh thu, nhưng có liên quan đến các hoạt động chính làm phát sinh doanh thu. Kết quả của các giao dịch này sẽ được trình bày bằng cách khấu trừ các khoản chi phí có liên quan phát sinh trong cùng một giao dịch vào khoản thu nhập tương ứng, nếu cách trình bày này phản ánh đúng bản chất của các giao dịch hoặc sự kiện đó.

Chẳng hạn như :

- + Lãi và lỗ phát sinh trong việc thanh lý các tài sản cố định và đầu tư dài hạn, được trình bày bằng cách khấu trừ giá trị ghi sổ của tài sản và các khoản chi phí thanh lý có liên quan vào giá bán tài sản;

- + Các khoản chi phí được hoàn lại theo thoả thuận hợp đồng với bên thứ ba (ví dụ hợp đồng cho thuê lại hoặc thầu lại) được trình bày theo giá trị thuần sau khi đã khấu trừ đi khoản được hoàn trả tương ứng;

- Các khoản lãi và lỗ phát sinh từ một nhóm các giao dịch tương tự sẽ được hạch toán theo giá trị thuần, ví dụ các khoản lãi và lỗ chênh lệch tỷ giá, lãi và lỗ phát sinh từ mua, bán các công cụ tài chính vì mục đích thương mại. Tuy nhiên, các khoản lãi và lỗ này cần được trình bày riêng biệt nếu quy mô, tính chất hoặc tác động của chúng yêu cầu phải được trình bày riêng biệt theo qui định của Chuẩn mực “Lãi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán”.

[6] Có thể so sánh

- Các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính nhằm để so sánh giữa các kỳ kế toán phải được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong báo cáo tài chính của kỳ trước. Các thông tin so sánh cần phải bao gồm cả các thông tin diễn giải bằng lời nếu điều này là cần thiết giúp cho những người sử dụng hiểu rõ được báo cáo tài chính của kỳ hiện tại.

- Khi thay đổi cách trình bày hoặc cách phân loại các khoản mục trong báo cáo tài chính, thì phải phân loại lại các số liệu so sánh (trừ khi việc này không thể thực hiện được) nhằm đảm bảo khả năng so sánh với kỳ hiện tại, và phải trình bày tính chất, số liệu và lý do việc phân loại lại. Nếu không thể thực hiện được việc phân loại lại các số liệu tương ứng mang tính so sánh thì doanh nghiệp cần phải nêu rõ lý do và tính chất của những thay đổi nếu việc phân loại lại các số liệu được thực hiện.

- Trường hợp không thể phân loại lại các thông tin mang tính so sánh để so sánh với kỳ hiện tại, như trường hợp mà cách thức thu thập các số liệu trong các kỳ trước đây không cho phép thực hiện việc phân loại lại để tạo ra những thông tin so sánh, thì doanh nghiệp cần phải trình bày tính chất của các điều chỉnh lẽ ra cần phải thực hiện đối với các thông tin số liệu mang tính so sánh. Chuẩn mực “Lỗi, lỗ thuần trong kỳ, các sai sót cơ bản và các thay đổi trong chính sách kế toán” đưa ra quy định về các điều chỉnh cần thực hiện đối với các thông tin mang tính so sánh trong trường hợp các thay đổi về chính sách kế toán được áp dụng cho các kỳ trước.

1.1.5. Hệ thống báo cáo tài chính (theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ban hành ngày 20/03/006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

1.1.5.1. Hệ thống báo cáo tài chính

Hệ thống báo cáo tài chính gồm:

Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ;

Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp.

[1] Báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ;

- Báo cáo tài chính năm, gồm:

| | |
|--------------------------------------|-----------------|
| Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

- Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

| | |
|--|------------------|
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01a – DN |
| Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ | Mẫu số B02a – DN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03a – DN |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a – DN |

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

| | |
|--|----------------|
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ | Mẫu số B01b-DN |
| Báo cáo kết quả HĐKD giữa niên độ | Mẫu số B02b-DN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ | Mẫu số B03b-DN |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09b-DN |

[2] Báo cáo tài chính hợp nhất và báo cáo tài chính tổng hợp

Hệ thống báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

| | |
|--|-----------------|
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mã số B01-DN/HN |
| Bảng báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mã số B02-DN/HN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mã số B03-DN/HN |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mã số B09-DN/HN |

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

| | |
|---|---------------|
| Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B01-DN |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B02-DN |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B03-DN |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | Mẫu số B09-DN |

1.1.6 Trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, trách nhiệm lập BCTC được quy định cụ thể như sau:

- ❖ Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.
- Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, tổng công ty
- ❖ Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐCP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo

cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008

1.1.7. Kỳ lập báo cáo tài chính

❖ Kỳ lập báo cáo tài chính năm

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

❖ Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

❖ Kỳ lập báo cáo tài chính khác

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.8 Thời hạn nộp báo cáo tài chính

a, Đối với doanh nghiệp nhà nước

❖ Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

❖ **Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:**

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b, Đối với các loại doanh nghiệp khác

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.9 Nơi nhận báo cáo tài chính

Theo quy định của Luật kế toán và Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của các doanh nghiệp phải nộp BCTC cho các cơ quan sau:

| Các loại doanh nghiệp | Kỳ lập BC | Nơi nhận báo cáo | | | | |
|--|-----------|-------------------|--------------|------------|-------------|--------------|
| | | Cơ quan tài chính | Cơ quan Thuế | Cơ quan TK | DN cấp trên | Cơ quan ĐKKD |
| 1. Doanh nghiệp Nhà nước | Quý, Năm | x | x | x | x | x |
| 2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài | Năm | x | x | x | x | x |
| 3. Các loại doanh nghiệp khác | Năm | | x | x | x | x |

1.2. Bảng cân đối kế toán và phương pháp lập bảng cân đối kế toán (BCĐKT)

1.2.1. Bảng cân đối kế toán và kết cấu của bảng cân đối kế toán

1.2.1.1. Khái niệm bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một bảng báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tổng quát toàn bộ giá trị tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định

Đặc điểm của Bảng cân đối kế toán:

- Phản ánh một cách khái quát toàn bộ Tài sản của doanh nghiệp theo một hệ thống các chỉ tiêu được quy định thống nhất;
- Phản ánh tình hình nguồn vốn theo hai cách phân loại: kết cấu vốn và nguồn hình thành vốn;
- Phản ánh dưới hình thái giá trị;
- Phản ánh tình hình Tài sản tại một thời điểm nhất định thường là cuối kỳ kế toán (tháng, quý, năm).

1.2.1.2. Nguyên tắc lập và trình bày bảng cân đối kế toán

Theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày báo cáo tài chính” khi lập và trình bày BCĐKT phải tuân thủ các nguyên tắc chung về lập và trình bày BCTC

Ngoài ra trên BCĐKT, các khoản mục Tài sản và Nợ phải trả phải được trình bày riêng biệt thành ngắn hạn và dài hạn tùy theo thời hạn của chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp, cụ thể như sau:

➤ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường trong vòng 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại ngắn hạn.

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán từ trên 12 tháng trở lên kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, được xếp vào loại dài hạn.

➤ Đối với doanh nghiệp có chu kỳ kinh doanh bình thường dài hơn 12 tháng, thì Tài sản và Nợ phải trả được phân thành ngắn hạn và dài hạn theo điều kiện sau:

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong vòng một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại ngắn hạn;

Tài sản và Nợ phải trả được thu hồi hay thanh toán trong thời gian dài hơn một chu kỳ kinh doanh bình thường, được xếp vào loại dài hạn.

➤ Đối với doanh nghiệp do tính chất hoạt động không thể dựa vào chu kỳ kinh doanh để phân biệt giữa ngắn hạn và dài hạn, thì Tài sản và Nợ phải trả được trình bày theo thanh khoản giảm dần.

1.2.1.3. Kết cấu và nội dung thông tin phản ánh trong bảng cân đối kế toán
Trong BCKT, trước hết phải trình bày các thông tin chung về doanh nghiệp như: Tên và địa chỉ của doanh nghiệp, kỳ báo cáo, ngày lập báo cáo, đơn vị tiền tệ dùng để lập báo cáo. Đối với những công ty có công ty con, cần ghi rõ báo cáo này là BCTC của Công ty mẹ hay BCTC hợp nhất của Tập đoàn. Các thông tin nêu trên nhằm đảm bảo cho người sử dụng dễ hiểu các thông tin được cung cấp trong BCTC.

Bảng cân đối kế toán gồm 2 phần:

- Phần bên trái (phần trên) dùng phản ánh kết cấu của vốn kinh doanh gọi là phần tài sản.

- Phần bên phải (phần dưới) dùng phản ánh nguồn hình thành của tài sản hay còn gọi là phần nguồn vốn.

Phần tài sản: phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo theo cơ cấu tài sản và hình thức tồn tại trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, gồm:

- Loại A: Tài sản ngắn hạn (TSNH)

TSNH phản ánh tổng giá trị tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản tài sản ngắn hạn khác có thể chuyển đổi thành tiền hoặc có thể bán hany sử dụng trong vòng 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh bình thường của doanh nghiệp có đến thời điểm báo cáo.

- Loại B: Tài sản dài hạn (TSDH)

TSDH phản ánh giá trị các loại tài sản không được phản ánh trong chỉ tiêu tài sản ngắn hạn. Tài sản dài hạn phản ánh tổng giá trị các khoản tài sản dài hạn có đến thời điểm báo cáo.

Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm:

- Loại A: Nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh toàn bộ số nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo, bao gồm cả Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn

- Loại B: Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu phản ánh nguồn vốn của doanh nghiệp do các chủ sở hữu góp vốn và do doanh nghiệp tạo ra trong quá trình kinh doanh.

Theo quy định của chế độ kế toán về biểu mẫu BCĐKT của doanh nghiệp (Mẫu B01-DN) thì kết cấu của BCĐKT có 2 dạng là: kết cấu theo chiều ngang và kết cấu theo chiều dọc. Mỗi dạng đều gồm 2 phần, và cả 2 phần đều bao gồm hệ thống các chỉ tiêu được sắp xếp theo một trình tự khoa học để phản ánh giá trị của từng loại tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp. Trong mỗi phần đều có các cột: “Mã số” để ghi mã số các chỉ tiêu trên bảng, cột “Thuyết minh” để đánh dấu dẫn tới các thuyết minh liên quan trong Bảng thuyết minh BCTC, cột “Số đầu năm”, cột “Số cuối kỳ” để ghi giá trị bằng tiền của các khoản mục tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm và cuối kỳ báo cáo.

Ngoài hai phần Tài sản và Nguồn vốn phản ánh trong BCĐKT, còn có “Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán” phản ánh giá trị các khoản tài sản không thuộc sở hữu của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp có trách nhiệm quản lý và các chỉ tiêu cần theo dõi chi tiết thêm ở bên ngoài bảng.

Ngày 31/12/2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Trong Thông tư này có sửa đổi và bổ sung các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán:

- Đổi mã số chỉ tiêu “Quỹ khen thưởng, phúc lợi” – Mã số 431 thành Mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán.

- Bổ sung chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” – Mã số 338 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện tại thời điểm báo cáo. Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 – “Doanh thu chưa thực hiện” trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387

- Sửa đổi chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” – Mã số 313 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu người mua trả tiền trước phản ánh tổng số tiền người mua ứng trước để mua tài sản, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ tại thời điểm báo cáo. Chỉ tiêu này không phản ánh các khoản doanh thu chưa thực hiện (gồm cả doanh thu nhận trước). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Người mua trả tiền trước” là số dư Có chi tiết của tài khoản 131 – “Phải thu của khách hàng” mở cho từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết TK 131.

- Bổ sung chỉ tiêu Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” – Mã số 339 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

- Bổ sung chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” – Mã số 422 trên Bảng cân đối kế toán. Chỉ tiêu này phản ánh Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp chưa sử dụng tại thời điểm báo cáo.

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán đã được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC (Biểu số 1.1)

Biểu số 1.1: Bảng cân đối kế toán được bổ sung và sửa đổi theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|-------------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+150) | 100 | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | | |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | | |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) | 129 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | | |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | | |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | | |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*) | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|--------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | | |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải thu NN | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260) | 200 | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | | |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | | |
| - Nguyên giá | 222 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | | |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 223 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | | |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 241 | | | |
| - Nguyên giá | 242 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính DH | 250 | | | |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 2.Đầu tư vào công ty liên doanh, LK | 252 | | | |
| 3.Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | | |
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | | |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | | |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | | |
| 2.Tài sản thuê hu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | | |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | | |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | | |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | | |
| 2.Phải trả người bán | 312 | | | |
| 3.Người mua trả tiền trước | 313 | | | |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp NN | 314 | V.16 | | |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | | | |
| 6.Chi phí phải trả | 316 | V.17 | | |
| 7.Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8.Phải trả theo tiến độ KHHĐXD | 318 | | | |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp khác | 318 | V.18 | | |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | | |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | | |
| 1.Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4.Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | | |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|--------------------|-------------------|
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | | |
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9.Quỹ phát triển khoa học và CN | 339 | | | |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | | |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | | |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | | |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4.Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | | |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | | |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | | |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | | |
| 11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1.Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2.Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | | |

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|------------|
| 1. Tài sản thuê ngoài | V.24 | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | | |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2. Căn cứ và phương pháp lập bảng cân đối kế toán

1.2.2.1. Căn cứ lập bảng cân đối kế toán

Để lập BCĐKT cần sử dụng các nguồn số liệu sau đây:

- Căn cứ vào bảng cân đối kế toán năm trước
- Căn cứ vào số liệu kế toán tổng hợp
- Căn cứ vào số liệu ở sổ chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết

1.2.2.2. Trình tự lập bảng cân đối kế toán

Có 6 bước lập bảng CĐKT, cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán;

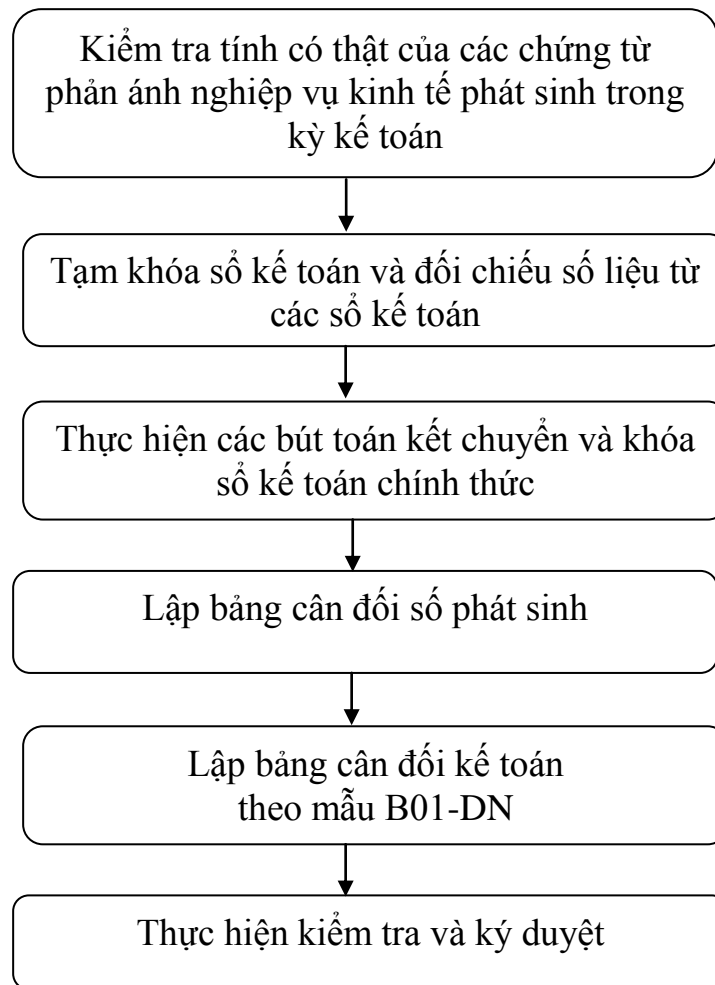
Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán;

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức;

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh;

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.



Sơ đồ 1.1: Sơ đồ các bước lập và trình bày Bảng cân đối kế toán

1.2.2.3. Phương pháp lập bảng cân đối kế toán

- “Mã số” ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất

- Số hiệu ghi ở cột 3 “Thuyết minh” là số hiệu của các chỉ tiêu trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.

- Số liệu ghi vào cột 5 “Số đầu năm” lấy số liệu ở cột 4 “Số cuối năm” trên BCĐKT cuối niên độ kế toán trước để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng. Số đầu năm không thay đổi suốt niên độ kế toán.

- Số liệu ghi vào cột 4 “Số cuối năm” theo nguyên tắc lấy số dư cuối kỳ trên các sổ kế toán tổng hợp và chi tiết tương ứng với các chỉ tiêu đó để lập (số dư bên Nợ phản ánh vào phần tài sản, số dư bên Có phản ánh vào phần nguồn vốn của BCĐKT)

Tuy nhiên có một số lưu ý đặc biệt khi lập BCDKT:

- Các khoản dự phòng (TK 129,139,159,229) và Hao mòn Tài sản cố định (TK 214) dù có số dư bên Có nhưng vẫn được ghi vào phần Tài sản bằng cách ghi âm

(quy định là ghi số tiền trong ngoặc đơn) nhằm phản ánh chính xác quy mô tài sản có ở doanh nghiệp.

- Các chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản (TK 412), chênh lệch tỷ giá (TK 413), lợi nhuận chưa phân phối (TK 421) nếu đã có số dư bên Có thì ghi bình thường còn nếu có số dư bên Nợ thì ghi âm.

- Khoản trả trước cho người bán và khoản đang nợ người bán, khoản người mua đang nợ và khoản người mua ứng tiền trước không được bù trừ khi lập BCDKT mà phải dựa vào số dư trên các sổ chi tiết để phản ánh vào từng chỉ tiêu phù hợp với quy định.

- Đối với các chỉ tiêu ngoài bảng CĐKT thì lấy số dư Nợ cuối kỳ trên Sổ cái của từng tài khoản ngoài bảng để ghi vào các chỉ tiêu tương ứng.

Phương pháp lập các chỉ tiêu cụ thể của BCDKT như sau:

Phân: TÀI SẢN

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

Mã số 100 = Mã số 110 + Mã số 120 + Mã số 130 + Mã số 140 + Mã số 150

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

Mã số 110 = Mã số 111 + Mã số 112

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là số dư Nợ của tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái.

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" trên Sổ chi tiết TK 121, gồm các loại chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

Mã số 120 = Mã số 121 + Mã số 129

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái sau khi trừ đi phần đã ghi vào mục “Các khoản tương đương tiền”.

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ cái.

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 + Mã số 139

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" mở theo từng người bán trên sổ chi tiết TK 331.

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu nội bộ ngắn hạn” là số dư Nợ chi tiết Tài khoản 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên Sổ kế toán chi tiết Tài khoản 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 337 "Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng" trên sổ cái.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu các khoản phải thu khác là số dư Nợ của các TK 1385, TK 1388, TK 334, TK 338 trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản 1385, 334, 338, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi.

V. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 151 "Hàng mua đang đi đường", 152 "Nguyên liệu, vật liệu", 153 "Công cụ, dụng cụ", 154 "Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang", 155 "Thành phẩm", 156 "Hàng hóa", 157 "Hàng gửi đi bán" và 158 "Hàng hóa kho bảo thuế" trên sổ cái.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số dư Có của tài khoản 159 "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên sổ cái.

VI. Tài sản dài hạn khác (Mã số 150)

Mã số 150 = Mã số 151 + Mã số 152 + Mã số 154 + Mã số 158

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái.

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái.

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ chi tiết TK 333.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên sổ cái.

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

Mã số 200 = Mã số 210 + Mã số 220 + Mã số 240 + Mã số 250 + Mã số 260

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Mã số 210 = Mã số 211 + Mã số 212 + Mã số 213 + Mã số 218 + Mã số 219

1. Phải thu dài hạn của khách hàng (Mã số 211)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Phải thu dài hạn của khách hàng" căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở chi tiết theo từng khách hàng đối với các khoản phải thu của khách hàng được xếp vào loại tài sản dài hạn.

2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc (Mã số 212)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của TK 1361 “Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc” trên sổ kế toán chi tiết TK 136

3. Phải thu dài hạn nội bộ (Mã số 213)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Nợ của TK 1368 “Phải thu nội bộ khác” trên sổ kế toán chi tiết TK 1368, chi tiết các khoản phải thu nội bộ dài hạn.

4. Phải thu dài hạn khác (Mã số 218)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ chi tiết của TK 138, 331, 338 (chi tiết các khoản phải thu dài hạn khác) trên sổ kế toán chi tiết TK 1388, 331, 338.

5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (Mã số 219)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 139 “Dự phòng phải thu khó đòi”, chi tiết dự phòng phải thu dài hạn khó đòi trên sổ kế toán chi tiết TK 139.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\text{Mã số 220} = \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\text{Mã số 221} = \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái.

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2141 "Hao mòn TSCĐ hữu hình" trên sổ cái.

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

$$\text{Mã số 224} = \text{Mã số 225} + \text{Mã số 226}$$

2.1. Nguyên giá (Mã số 225)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ tài khoản 212 "Tài sản cố định thuê tài chính" trên sổ cái.

2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 226)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2142 "Hao mòn TSCĐ thuê tài chính" trên sổ cái.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Mã số 227 = Mã số 228 + Mã số 229

3.1. Nguyên giá - Mã số 228

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 213 "Tài sản cố định vô hình" trên sổ cái.

3.2. Giá trị hao mòn lũy kế - Mã số 229

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2143 "Hao mòn TSCĐ vô hình" trên sổ cái.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái.

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Mã số 240)

Mã số 240 = Mã số 241 - Mã số 242

3.1 Nguyên giá (Mã số 241)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 217 "Bất động sản đầu tư" trên sổ cái.

3.2 Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 242)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 2147 "Hao mòn bất động sản đầu tư" trên sổ kế toán chi tiết TK 2147.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

Mã số 250 = Mã số 251 + Mã số 252 + Mã số 258 + Mã số 259

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con" trên sổ cái.

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 222 "Vốn góp liên doanh" và TK 223 "Đầu tư vào công ty liên kết", trên sổ cái.

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác là số dư Nợ của tài khoản 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên sổ cái.

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 259)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (**). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái.

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

Mã số 260 = Mã số 261 + Mã số 262 + Mã số 268

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên sổ cái.

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 243 "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại" trên sổ cái.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số dư Nợ của tài khoản 244 "Ký quỹ, ký cược dài hạn" và các tài khoản khác có liên quan trên sổ cái.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

Phân: NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số phải trả tại thời điểm báo cáo gồm: Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn. Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 + Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái.

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán" được phân loại là ngắn hạn mở theo từng người bán trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 331.

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu người mua trả tiền trước căn cứ vào số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" mở cho từng khách hàng trên sổ chi tiết TK 131.

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333 "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên sổ kế toán chi tiết TK 333.

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334 "Phải trả người lao động" trên sổ kế toán chi tiết TK 334 (Chi tiết còn phải trả người lao động).

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái.

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả nội bộ là số dư Có chi tiết của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết phải trả nội bộ ngắn hạn).

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của TK 337 "Thanh toán theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng" trên sổ cái.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138 (Không bao gồm các khoản phải trả, phải nộp khác được xếp vào loại nợ phải trả dài hạn).

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của TK 352 "Dự phòng phải trả" trên sổ kế toán chi tiết của TK 352 (chi tiết các khoản dự phòng cho các khoản phải trả ngắn hạn).

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ cái.

12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ (Mã số 327)

Số liệu ghi vào chỉ tiêu “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ” phải là số dư Có của tài khoản 171 “Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ” trên Sổ cái

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 + Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", mở theo từng người bán đối với các khoản phải trả cho người bán được xếp vào loại nợ dài hạn.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là chi tiết số dư Có của tài khoản 336 "Phải trả nội bộ" trên sổ chi tiết TK 336 (Chi tiết các khoản phải trả nội bộ được xếp vào loại Nợ dài hạn).

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có chi tiết của tài khoản 338 và tài khoản 344 trên sổ cái TK 344 và sổ chi tiết TK 338 (chi tiết phải trả dài hạn).

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của của tài khoản 341, tài khoản 342 và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 – dư Nợ TK 3432 + dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343.

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 347 trên sổ cái TK 347.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có tài khoản 351 trên sổ cái TK 351.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 352 trên sổ kế toán chi tiết TK 352.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Doanh thu chưa thực hiện” là số dư Có của tài khoản 3387 trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 3387.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ phát triển khoa học và công nghệ” là số dư có của Tài khoản 356 trên sổ kế toán tài khoản 356.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

Mã số 410 = Mã số 411 + Mã số 412 + Mã số 413 + Mã số 414 + Mã số 415 + Mã số 416 + Mã số 417 + Mã số 418 + Mã số 419 + Mã số 420 + Mã số 421 + Mã số 422

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111.

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112. Nếu tài khoản này có số dư Nợ thì được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4118 "Vốn khác" trên sổ kế toán chi tiết TK 4118.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***) Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái.

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch đánh giá lại tài sản là số dư Có tài khoản 412 "Chênh lệch đánh giá lại tài sản" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 412 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá là số dư Có tài khoản 413 "Chênh lệch tỷ giá" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 413 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ phát triển kinh doanh là số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ phát triển kinh doanh" trên sổ cái.

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên sổ cái.

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 418 "Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu" trên sổ cái.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lãi chưa phân phối" trên sổ cái. Trường hợp tài khoản 421 có số dư Nợ thì số liệu chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn: (***)

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 441 trên sổ cái.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” là số dư Có của tài khoản 417 – “Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp” trên sổ kế toán tài khoản 417.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Mã số 430 = Mã số 432 + Mã số 433

1. Nguồn kinh phí (Mã số 432)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số chênh lệch giữa số dư Có tài khoản 461 với số dư Nợ tài khoản 161 trên sổ cái. Trường hợp số dư Nợ tài khoản 161 lớn hơn số dư Có tài khoản 461 thì chỉ tiêu này được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ (Mã số 433)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có tài khoản 466 "Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ" trên sổ cái.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Phản ánh tổng số các nguồn vốn hình thành tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo. Mã số 430 = Mã số 300 + Mã số 400

Chỉ tiêu “Tổng cộng tài sản
Mã số 270” = Chỉ tiêu “ Tổng cộng Nguồn vốn
Mã số 440

Phương pháp lập các chỉ tiêu ngoài Bảng cân đối kế toán

1. Tài sản thuê ngoài

Số liệu ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ của Tài khoản 001 “Tài sản thuê ngoài” trên Sổ cái tài khoản 001.

2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 002 “Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công” trên Sổ cái tài khoản 002.

3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 003 “Hàng hóa nhận bán hộ, nhận kí gửi, kí cược” trên Sổ cái tài khoản 003.

4. Nợ khó đòi đã xử lý

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 004 “Nợ khó đòi đã xử lý” trên Sổ cái tài khoản 004.

5. Ngoại tệ các loại

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 007 “Ngoại tệ các loại” trên Sổ cái tài khoản 007.

6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này lấy từ số dư Nợ Tài khoản 008 “Dự toán chi sự nghiệp, dự án” trên Sổ cái tài khoản 008.

1.3. Phân tích tình hình tài chính doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán

1.3.1. Nhiệm vụ và phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.1.1. Nhiệm vụ phân tích bảng cân đối kế toán

- Phân tích tình hình biến động của Tài sản, Nguồn vốn, phân tích cơ cấu vốn và nguồn hình thành vốn, phân tích khả năng thanh toán.
- Xác định nguyên nhân ảnh hưởng đến các chỉ tiêu phân tích.
- Đưa ra các đề xuất biện pháp phù hợp giúp doanh nghiệp hoạt động hiệu quả hơn.

1.3.1.2. Phương pháp phân tích bảng cân đối kế toán

Để phân tích Bảng cân đối kế toán ta thường hay sử dụng phương pháp so sánh và phương pháp cân đối

a, Phương pháp so sánh

- Thông qua so sánh cho phép xác định được sự biến động chung của chỉ tiêu phân tích để từ đó kết hợp được với các phương pháp khác xác định mức độ

ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích. So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, biến động của các chỉ tiêu phân tích.

- Các hình thức so sánh:

So sánh tuyệt đối: thể hiện mức độ tăng (+) hay giảm (-) của các chỉ tiêu nghiên cứu giữa kỳ phân tích với kỳ gốc

So sánh tương đối: Có thể được tính bằng số % hoặc số lần, thể hiện mức độ biến động giữa hai kỳ, kỳ phân tích so với kỳ gốc

So sánh kết cấu: Xác định tỷ trọng của một chỉ tiêu kinh tế trong tổng thể các chỉ tiêu cần so sánh.

b, Phương pháp cân đối

- Trong hoạt động sản xuất kinh của doanh nghiệp xuất hiện nhiều mối quan hệ cân đối. Cân đối là sự cân bằng về lượng giữa hai mặt của các yếu tố và quá trình kinh doanh

- Qua phương pháp này các nhà quản lý sẽ liên hệ với tình hình và nhiệm vụ kinh doanh cụ thể để đánh giá hợp lý sự biến động theo từng chỉ tiêu cũng như biến động về tổng tài sản và nguồn vốn.

Bên cạnh hai phương pháp kể trên thì trong phân tích BCĐKT ta còn có thể kết hợp một số phương pháp khác như: phương pháp thay thế liên hoàn, phương pháp chênh lệch...

1.3.2. Nội dung của phân tích bảng cân đối kế toán

1.3.2.1. Đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu chủ yếu trên bảng cân đối kế toán

Để đánh giá khái quát tình hình tài chính, từ đó rút ra nhận định sơ bộ về tình hình tài chính của doanh nghiệp thì cần tiến hành:

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản: Thực hiện so sánh sự biến động trên tổng tài sản cũng như từng loại tài sản cuối năm cũng như đầu năm. Đồng thời xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của sự phân bố (Biểu số 1.2)

- Phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn: Là việc so sánh sự biến động trên tổng số nguồn vốn cũng như từng loại nguồn vốn cuối năm so với đầu năm.

Bên cạnh đó còn phải xem xét tỷ trọng của từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ an toàn trong việc huy động vốn (Biểu số 1.3)

Biểu số 1.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch CN/ĐN | |
|---|-------------|--------------|------------|--------------|------------------|-----------|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | | | | | |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | | | | | | |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | | | | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | | | | | |
| IV. Hàng tồn kho | | | | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | | | | | | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | | | | | |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | | | | | | |
| II. Tài sản cố định | | | | | | |
| III. Bất động sản đầu tư | | | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | | | | | | |
| V Tài sản dài hạn khác | | | | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | | | | | |

Biểu số 1.3: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động của nguồn vốn

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch CN/ĐN | |
|--------------------------------|-------------|--------------|------------|--------------|------------------|-----------|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A. NỢ PHẢI TRẢ | | | | | | |
| I. Nợ ngắn hạn | | | | | | |
| II. Nợ dài hạn | | | | | | |
| B. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | | | | | |
| I. Vốn chủ sở hữu | | | | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | | | | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | | | | | |

1.3.2.2. Phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua các tỷ số tài chính về khả năng thanh toán

a, Tỷ số thanh toán hiện hành**✓ Cách xác định**

$$\text{Tỷ số thanh toán hiện hành} = \frac{\text{Giá trị tài sản lưu động}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$$

✓ Ý nghĩa

Tỷ số thanh toán hiện hành cho biết khả năng của một công ty trong việc dùng các tài sản ngắn hạn như tiền mặt, hàng tồn kho hay các khoản phải thu để chi trả cho các khoản nợ ngắn hạn của mình. Tỷ số này càng cao chứng tỏ công ty càng có nhiều khả năng sẽ hoàn trả được hết các khoản nợ. Tỷ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn 1 cho thấy công ty đang ở trong tình trạng tài chính tiêu cực, có khả năng không trả được các khoản nợ khi đáo hạn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là công ty sẽ phá sản bởi vì có rất nhiều cách để huy động thêm vốn. Mặt khác, nếu tỷ số này quá cao cũng không phải là một dấu hiệu tốt bởi vì nó cho thấy doanh nghiệp đang sử dụng tài sản chưa được hiệu quả.

b, Tỷ số thanh toán nhanh

✓ Cách xác định

$$\text{Tỷ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{Giá trị TSNH} - \text{Giá trị HTK}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$$

✓ Ý nghĩa

Tỷ số thanh toán nhanh cho biết liệu công ty có đủ các tài sản ngắn hạn để trả cho các khoản nợ ngắn hạn mà không cần phải bán hàng tồn kho hay không. Tỷ số này phản ánh chính xác hơn tỷ số thanh toán hiện hành. Một công ty có tỷ số thanh toán nhanh nhỏ hơn 1 sẽ khó có khả năng hoàn trả các khoản nợ ngắn hạn và phải được xem xét cẩn thận. Ngoài ra, nếu tỷ số này nhỏ hơn hẳn so với tỷ số thanh toán hiện hành thì điều đó có nghĩa là tài sản ngắn hạn của doanh nghiệp phụ thuộc quá nhiều vào hàng tồn kho. Các cửa hàng bán lẻ là những ví dụ điển hình của trường hợp này.

c, Tỷ số thanh toán tổng quát

✓ Cách xác định

$$\text{Tỷ số thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Tổng nợ}}$$

✓ Ý nghĩa

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán các khoản nợ của doanh nghiệp. Hệ số này càng lớn thì khả năng thanh toán của doanh nghiệp càng tốt. Hệ số này càng nhỏ thì giới hạn cho phép sự thiếu hụt trong khả năng thanh toán sẽ ảnh hưởng đến kế hoạch trả nợ của doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2:

THỰC TẾ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO

2.1. Tình hình, đặc điểm chung về Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có:

- Trụ sở: Tầng 5 + 6 tòa nhà Khánh Hội, đường Lê Hồng Phong, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng
- Tên giao dịch: Tập đoàn HAPACO
- Số điện thoại: (0084-31) 3556.002 , 3556.003
- Website: www.hapaco.vn

2.1.1. Quá trình hình thành, phát triển của Công ty mẹ và Tập đoàn HAPACO

Tập đoàn Hapaco được thành lập từ năm 1960 với tên gọi ban đầu là Xí nghiệp sản xuất giấy bìa. Trong quá trình xây dựng và phát triển, Xí nghiệp đã trải qua nhiều giai đoạn và nhiều lần được tổ chức, cơ cấu lại.

Năm 1986, thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước về tăng cường, mở rộng quy mô các doanh nghiệp Nhà nước, Xí nghiệp sản xuất giấy bìa được đổi tên thành Nhà máy giấy Hải Phòng; đến tháng 12 năm 1992 chuyển tên thành Công ty giấy Hải Phòng.

Năm 1998, thực hiện Nghị định số 28/1996/NĐ-CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc cổ phần hóa các doanh nghiệp Nhà nước, Nhà máy giấy Hải Phòng được cổ phần hóa và đổi tên thành Công ty cổ phần giấy Hải Phòng - Hapaco; đến năm 1999 hợp nhất thành Công ty cổ phần HAPACO và đến tháng 8/2009, Công ty chính thức đổi tên thành **Công ty cổ phần Tập đoàn Hapaco** (tên giao dịch là **Tập đoàn Hapaco**).

Khi mới cổ phần hóa, vốn điều lệ của Tập đoàn là 1,25 tỷ đồng, đến đầu năm 2008 số vốn đó đã được nâng lên 500 tỷ đồng. Tập đoàn Hapaco gồm 15 đơn vị thành viên hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con. Các lĩnh vực hoạt động chính của Tập đoàn gồm: Sản xuất giấy, bột giấy các loại; Sản xuất hàng dệt may xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư tài chính; Kinh doanh dịch vụ thương mại; Đầu tư chiến lược.

Tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn đều phát triển với tốc độ cao qua từng năm. Là một trong những doanh nghiệp đầu tiên

tham gia thị trường chứng khoán Việt Nam tại sàn TP. Hồ Chí Minh. Với năng lực và uy tín thương hiệu của mình, cổ phiếu của Hapaco đã tạo được sự quan tâm rất lớn của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài. Hiện nay mặc dù tình hình thị trường chứng khoán có nhiều biến động mạnh, nhưng cổ phiếu của Tập đoàn Hapaco vẫn nằm trong danh sách các cổ phiếu có tính thanh khoản cao.

Tập đoàn Hapaco có quan hệ hợp tác kinh doanh với hàng chục tập đoàn kinh tế quốc tế và hàng trăm doanh nghiệp lớn trong và ngoài nước. Đội ngũ CBCNV của tập đoàn là những kỹ sư, chuyên gia cao cấp, công nhân lành nghề trong các lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Hiện Tập đoàn có 1.135 người, tốt nghiệp chuyên ngành và được đào tạo nâng cao trong và ngoài nước; trong đó có 1 tiến sĩ, 60 kỹ sư, 150 trung cấp kỹ thuật, 924 công nhân kỹ thuật, công nhân lành nghề; vốn liếng kỹ thuật tích lũy trong gần 30 năm; các chương trình tính toán thiết kế luôn được cập nhật từ các nguồn trên thế giới. Về tài chính, vốn chủ sở hữu 1.200 tỷ đồng, vốn điều lệ 500 tỷ đồng; có nguồn vốn lớn từ các ngân hàng trong và ngoài nước. Tập đoàn thực hiện quản lý theo mô hình tiên tiến, chất lượng, an toàn và tiết kiệm chi phí; nhân viên được đào tạo bài bản, chuyên sâu; áp dụng phần mềm quản trị doanh nghiệp toàn diện, và áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001- 2000.

Điểm mạnh của Tập đoàn là có đội ngũ lãnh đạo năng động, quản lý điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp và có kinh nghiệm lâu năm trong các lĩnh vực hoạt động của Tập đoàn; bộ máy tổ chức gọn nhẹ, vận hành thuận lợi. Thương hiệu và uy tín của Tập đoàn đã được khẳng định trên thị trường không chỉ trong nước mà cả ở nước ngoài. Các mối quan hệ lâu năm với các khách hàng lớn, khách hàng truyền thống, các hiệp hội ngành nghề không ngừng được củng cố và phát triển. Năng lực tài chính và nguồn nhân lực đáp ứng cho nhiều công trình lớn cùng lúc. Sản phẩm xuất khẩu có sức cạnh tranh cao; sản phẩm nội địa có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu của thị trường, tiêu thụ nhanh, có hệ thống tiêu thụ rộng khắp trong cả nước. Nguồn tín dụng lớn được các ngân hàng trong và ngoài nước tin tưởng và cấp hạn mức sử dụng dưới hình thức tín chấp.

Với nội lực sẵn có kết hợp với sự thông thoáng của chính sách quản lý kinh tế của Nhà nước và diễn biến thuận lợi của thị trường trong nước và quốc tế, Tập đoàn xây dựng Chiến lược đến năm 2015 sẽ trở thành Tập đoàn kinh tế lớn, kinh doanh đa ngành, trong đó tập trung vào các ngành: Công nghiệp, Năng lượng,

Tài chính tiền tệ, Bất động sản, Thương mại dịch vụ. Trước mắt, Tập đoàn tập trung đầu tư vào một số Dự án trọng điểm sau:

- Bệnh viện Phụ sản Quốc tế Hải Phòng: Công trình được khởi công xây dựng ngày 13/5/2009, tại số 738 đường Nguyễn Văn Linh, quận Lê Chân, TP Hải Phòng. Bệnh viện có quy mô 250 giường tiêu chuẩn 4 sao, trên diện tích 1,25 ha, do Công ty thiết kế tư vấn Hàn Quốc thực hiện. Vốn đầu tư: 28 triệu USD, Hapaco cùng tập thể giáo sư, bác sĩ góp vốn 10 triệu USD, còn lại 18 triệu USD mời các đối tác nước ngoài tham gia góp vốn. Công trình hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2012.

- Dự án Khu công nghiệp Hải Phòng: Địa điểm tại phường Đông Hải 2, quận Hải An, TP Hải Phòng, diện tích 646 ha. Vốn đầu tư dự kiến : 218 triệu USD; Tập đoàn Hapaco cùng các cổ đông trong nước tham gia góp vốn đầu tư xây dựng 100 triệu USD, số còn lại dự kiến vay các tổ chức tín dụng quốc tế, ngân hàng trong nước và phát hành cổ phiếu, trái phiếu. Dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng trong quý 4 năm 2012.

Cùng với việc triển khai xây dựng các Dự án trọng điểm, Tập đoàn tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất giấy để xuất khẩu tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Trong tháng 9/2009, Tập đoàn chủ động đề xuất và được lãnh đạo tỉnh Lào Cai chấp thuận cho HAPACO xây dựng Đề án thành lập Công ty cổ phần tại huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai, nâng công suất sản xuất giấy để từ 3.200 tấn/năm lên 12.000 tấn/năm; đồng thời đề xuất với tỉnh Lào Cai và một số tỉnh như Yên Bái, Hòa Bình, Hà Giang - nơi Công ty thành viên của Tập đoàn đang hoạt động, xây dựng Dự án đầu tư trồng rừng nguyên liệu, với diện tích mỗi tỉnh 2000ha.

Cũng trong tháng 9/2009, sau thời gian dài thăm dò, tìm kiếm thị trường và đề nghị, Tập đoàn Hapaco đã được cấp Giấy phép thành lập Công ty TNHH Việt - Trung tại Đài Loan và Công ty TNHH Hapaco tại Bêlarus. Hai Công ty này có nhiệm vụ cơ bản là tiêu thụ sản phẩm của Tập đoàn Hapaco và khai thác nguồn hàng trao đổi hai chiều giữa Việt Nam với Đài Loan và Bêlarus.

Với tinh thần tự lực, tự cường, năng động, sáng tạo, tập thể CBCNV Tập đoàn HAPACO đang ra sức phấn đấu xây dựng Tập đoàn ngày càng phát triển vững mạnh theo hướng đa ngành nghề, không ngừng tăng doanh thu, giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động, góp phần xứng đáng vào sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa thành phố và đất nước.

2.1.2. Ngành nghề kinh doanh của công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

- Sản xuất bột giấy, giấy các loại, sản phẩm chế biến từ lâm sản để xuất khẩu;
- Sản xuất kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm chưng cất từ dầu mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh hàng dệt may xuất khẩu;
- Kinh doanh vận tải hành khách thủy, bộ;
- Kinh doanh bất động sản, xây dựng văn phòng và chung cư cho thuê;
- Đầu tư tài chính và mua bán chứng khoán;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, du lịch sinh thái;
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, máy móc, vật tư, nguyên liệu, hoá chất thông thường;
- Đào tạo nguồn nhân lực;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- In ấn: In giấy vàng mã xuất khẩu;
- Hoạt động của các bệnh viện;

2.1.3 Những thuận lợi và khó khăn của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

2.1.3.1. Những thuận lợi của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Tập đoàn có đội ngũ lãnh đạo năng động, quản lý điều hành sản xuất kinh doanh chuyên nghiệp và có kinh nghiệm lâu năm

Hiện Tập đoàn có hơn 1000 người tốt nghiệp chuyên ngành và được đào tạo trong và ngoài nước. Trong đó có 1 Tiến sĩ (Ông Vũ Dương Hiền – Chủ tịch Hội đồng quản trị), 60 kỹ sư, 150 trung cấp kỹ thuật và gần 1000 công nhân kỹ thuật, công nhân lành nghề.

- Thương hiệu và uy tín của Tập đoàn đã được khẳng định trên thị trường (trong nước cũng như ngoài nước).

- Là một Tập đoàn được hình thành và phát triển hơn 50 năm qua nên năng lực về tài chính và nguồn nhân lực luôn dồi dào có thể đáp ứng kịp thời và đầy đủ cho nhiều dự án nhiều công trình lớn cùng lúc.

- Với các sản phẩm, dịch vụ kinh doanh đa dạng, Tập đoàn HAPACO luôn đáp ứng mọi nhu cầu đa dạng của thị trường, góp phần đưa Tập đoàn trở thành một trong những Tập đoàn kinh doanh đa ngành lớn nhất cả nước

- Tập đoàn HAPACO với hệ thống các công ty con trải rộng trên toàn miền Bắc nên Tập đoàn có một hệ thống thị trường khá rộng lớn và đầy tiềm năng. Không chỉ dừng lại ở trong nước Tập đoàn còn đẩy mạnh việc thiết lập một hệ thống các công ty con tại nước ngoài với nhiệm vụ chính là tiêu thụ sản phẩm của Tập đoàn.

2.1.3.2. Những khó khăn của Tập đoàn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

- Những năm gần đây, các doanh nghiệp giấy hoạt động hết công suất khi giá giấy tăng cao. Nhưng điều này lại gây ra không ít khó khăn cho Tập đoàn. Với giá tăng cao đồng nghĩa với việc Tập đoàn phải chú trọng đến chất lượng của sản phẩm nhiều hơn để có thể cạnh tranh được với các doanh nghiệp cùng ngành. Bên cạnh đó Tập đoàn cũng phải đẩy mạnh các hoạt động, dịch vụ kèm theo bán hàng;

- Do hệ thống các công ty con rộng lớn, trải rộng trên toàn miền Bắc nên cũng gây không ít khó khăn cho quá trình quản lý.

- Do những năm gần đây có sự tác động rất lớn của cuộc khủng hoảng kinh tế nên Tập đoàn phải đối mặt với rất nhiều khó khăn. Trong đợt suy thoái này nhiều doanh nghiệp nhỏ và vừa đã phải giải thể, chia tách, sáp nhập do không có đủ tiềm lực về tài chính cũng như năng lực về quản lý để có thể duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Tập đoàn HAPACO cũng không phải là ngoại lệ khi năm 2008 Tập đoàn đã phải đối mặt với một kết quả hoạt động kinh doanh vô cùng xấu (xấu nhất trong 25 năm trở lại đây) khi lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn bị lỗ. Nhưng với sự điều hành chuyên nghiệp và có các chiến lược đúng đắn Tập đoàn đang từng bước đẩy mạnh tình hình và có được những khởi sắc đáng kể trong những năm trở lại đây;

- Là một Tập đoàn kinh doanh đa ngành nghề nên đòi hỏi Tập đoàn phải có một hệ thống quản lý, điều hành vô cùng nhạy bén và có kinh nghiệm. Đây là một vấn đề mà Tập đoàn đang từng bước xây dựng, phát triển và hoàn thiện, nhưng có lẽ trong một thời gian ngắn thì việc xây dựng được một hệ thống quản lý chuyên nghiệp là rất khó.

2.1.4. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong những năm gần đây của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Biểu số 2.1: Một số chỉ tiêu và kết quả sản xuất kinh doanh của Tập đoàn

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

| Chỉ tiêu | Năm 2011 | Năm 2012 | Năm 2013 |
|----------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu | 78.025.186.373 | 18.882.051.309 | 20.910.341.719 |
| 2 Lợi nhuận trước thuế | 55.171.142.842 | 4.995.193.618 | 12.010.035.027 |
| 3 Nộp ngân sách NN | - | - | - |
| 4 Thu nhập bình quân/người | 4.600.000 | 5.300.000 | 5.700.000 |

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO chỉ có một chức năng chính duy nhất đó là đầu tư kinh doanh vốn (đầu tư vào công ty con). Chính vì thế mà doanh thu chủ yếu của công ty mẹ là lợi tức, lợi nhuận được chia từ các công ty con.

Nhìn vào biểu số 2.1, ta thấy tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của cả 3 năm (2011, 2012, 2013) đều dương (+), nhưng Công ty mẹ đều không phải chịu bất cứ một khoản chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nào. Lí do là vì năm 2010, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có một năm hoạt động sản xuất kinh doanh không tốt. Với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế là (83.086.912.223) đồng. Đối chiếu theo điều 16, Luật thuế TNDN năm 2008, doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗ thì được chuyển toàn bộ và liên tục số lỗ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo. Thời gian chuyển lỗ tính liên tục không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau phát sinh lỗ.

Như vậy, năm 2011 Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có phát sinh thu nhập chịu thuế là 55.171.142.842 đồng vậy công ty sẽ phải chuyển toàn bộ số lỗ 55.171.142.842 đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2011. Số lỗ còn lại là 27.915.769.380 đồng công ty sẽ theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục vào năm 2012.

Năm 2012, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có phát sinh thu nhập chịu thuế là 4.995.193.618 đồng vậy công ty sẽ phải chuyển toàn bộ số lỗ 4.995.193.618 đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2012. Số lỗ còn lại là 22.920.575.576 đồng công ty sẽ theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục vào năm 2013.

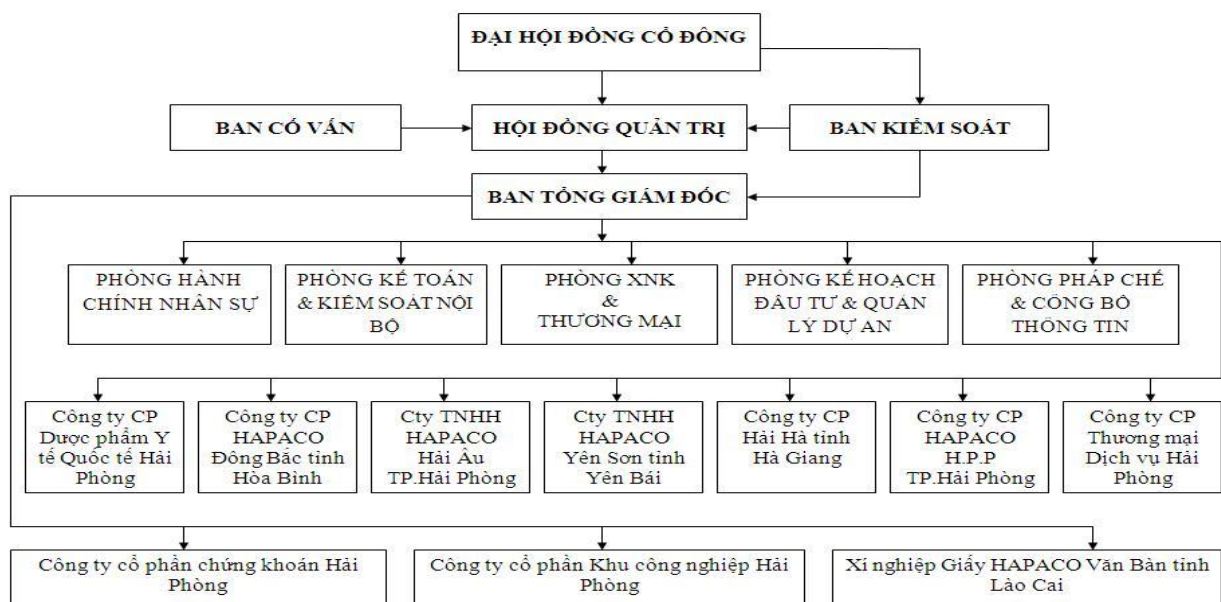
Năm 2013, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có phát sinh thu nhập chịu thuế là 12.010.035.027 đồng vậy công ty sẽ phải chuyển toàn bộ số lỗ 12.010.035.027 đồng vào thu nhập chịu thuế năm 2013. Số lỗ còn lại là 10.910.540.740 đồng công ty phải theo dõi và chuyển toàn bộ liên tục theo nguyên tắc chuyển lỗ năm 2010 nêu trên vào các năm tiếp theo nhưng tối đa không quá 5 năm kể từ năm tiếp sau phát sinh lỗ.

Trong những năm qua Tập đoàn HAPACO đã đạt được những thành tích ấn tượng trong công cuộc xây dựng và phát triển kinh tế xã hội, được nhận những bằng khen của Nhà nước trao tặng.

- Huân chương Độc lập hạng ba
- Huân chương Lao động hạng nhất, nhì, ba
- Doanh nghiệp tiêu biểu của thành phố Hải Phòng
- Thương hiệu nổi tiếng
- Siêu cúp thương hiệu mạnh và phát triển bền vững
- Cúp Ngôi sao Phương Đông
- Cúp Doanh nghiệp Việt Nam tiêu biểu
- Chứng chỉ chất lượng ISO 9001: 2000

2.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh

2.2.1. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty mẹ và Tập đoàn HAPACO



Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức BMQL của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco

2.2.2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của từng phòng ban

a) Đại hội đồng cổ đông

- Thông qua các báo cáo tài chính hàng năm;
- Phê chuẩn mức cổ tức thanh toán hàng năm cho mỗi loại cổ phần phù hợp với Luật Doanh nghiệp và các quyền gắn liền với loại cổ phần đó. Mức cổ tức này không cao hơn mức mà Hội đồng quản trị đề nghị sau khi đã tham khảo ý kiến các cổ đông tại Đại hội đồng cổ đông;
- Bầu, bãi miễn và thay thế thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Bổ sung và sửa đổi Điều lệ Công ty;
- Chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hoặc chuyển đổi Công ty;
- Tổ chức lại và giải thể (thanh lý) Công ty và chỉ định người thanh lý;
- Kiểm tra và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát gây thiệt hại cho Công ty và các cổ đông của Công ty;
- Quyết định giao dịch bán tài sản Công ty hoặc Chi nhánh hoặc giao dịch mua có giá trị từ 50% trở lên tổng giá trị tài sản của Công ty và các Chi nhánh của Công ty được ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

b) Hội đồng quản trị

- Quyết định kế hoạch phát triển sản xuất kinh doanh và ngân sách hàng năm;
- Xác định các mục tiêu hoạt động trên cơ sở các mục tiêu chiến lược được Đại hội đồng cổ đông thông qua;
- Lựa chọn công ty kiểm toán;
- Quyết định cơ cấu tổ chức của Công ty;
- Giải quyết các khiếu nại của Công ty đối với cán bộ quản lý cũng như quyết định lựa chọn đại diện của Công ty để giải quyết các vấn đề liên quan tới các thủ tục pháp lý chống lại cán bộ quản lý đó;
- Đề xuất các loại cổ phiếu có thể phát hành và tổng số cổ phiếu phát hành theo từng loại;
- Đề xuất việc phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi thành cổ phiếu và các chứng quyền cho phép người sở hữu mua cổ phiếu theo mức giá định trước;
- Quyết định giá chào bán trái phiếu, cổ phiếu và các chứng khoán chuyển đổi;

- Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Giám đốc điều hành;
- Đề xuất mức cổ tức hàng năm và xác định mức cổ tức tạm thời; tổ chức việc chi trả cổ tức;
- Đề xuất việc tái cơ cấu lại hoặc giải thể Công ty.

c) Ban tổng giám đốc

- Thực hiện các chiến lược kinh doanh mà Hội đồng quản trị đã đặt ra.
- Điều hành công ty đạt được các mục tiêu cuối cùng.
- Giải quyết công việc hàng ngày của công ty

d) Ban kiểm soát

- Kiểm soát toàn bộ hệ thống tài chính và việc thực hiện các quy chế của công ty: Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

- Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của Công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của Công ty bất cứ khi nào nếu xét thấy cần thiết hoặc theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông.

- Kiểm tra bất thường: Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông, Ban Kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu

- Can thiệp vào hoạt động công ty khi cần: Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại Hội đồng Cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty.

e) Phòng hành chính nhân sự

- Tổ chức bộ máy nhân sự, phân công công việc trong Phòng để hoàn thành kế hoạch ngân sách năm, kế hoạch công việc của phòng/ban đã được phê duyệt từng thời kỳ.

- Thực hiện các báo cáo nội bộ theo Quy định của Công ty và các báo cáo khác theo yêu cầu của Ban điều hành.

- Xây dựng các quy trình, quy định nghiệp vụ thuộc lĩnh vực của Phòng; đánh giá hiệu quả các quy trình, quy định này trong thực tế để liên tục cải tiến, giúp nâng cao hoạt động của Công ty.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác theo chỉ đạo của Ban điều hành phân công.

f) Phòng kế toán và kiểm soát nội bộ

Tham mưu cho Giám đốc quản lý các lĩnh vực sau:

- Công tác tài chính;
- Công tác kế toán tài vụ;
- Công tác kiểm toán nội bộ;
- Công tác quản lý tài sản;
- Công tác thanh quyết toán hợp đồng kinh tế;
- Kiểm soát các chi phí hoạt động của Công ty;
- Quản lý vốn, tài sản của Công ty, tổ chức, chỉ đạo công tác kế toán trong

toàn Công ty;

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc giao.

g) Phòng xuất nhập khẩu và thương mại

- Phòng Kinh doanh Xuất nhập khẩu có chức năng tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty trong công tác kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị.

- Kinh doanh thương mại trên thị trường. Đại lý sản phẩm cho các hãng sản xuất, cung cấp thiết bị xây dựng, thiết bị ngành nước và môi trường hoặc SP khác; phối hợp tiêu thụ các sản phẩm do Công ty sản xuất hoặc nhập khẩu.

- Nhập khẩu uỷ thác và dịch vụ vận chuyển vật tư thiết bị.

- Tham mưu cho lãnh đạo Công ty khai thác nguồn vật tư thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh.

- Kinh doanh vật tư thiết bị thông qua các gói thầu cung cấp vật tư thiết bị, thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Thực hiện các công việc lập hồ sơ dự thầu, đấu thầu đảm bảo yêu cầu cạnh tranh và hiệu quả kinh tế.

- Lập phương án kinh doanh trình lãnh đạo Công ty phê duyệt và chịu trách nhiệm phương án kinh doanh đã lập.

- Đàm phán, thương thảo hợp đồng với chủ đầu tư, nhà cung cấp trình Giám đốc ký.

- Tổ chức các công việc cần thiết để thoả thuận hợp đồng (mua, bán, tiếp nhận, vận chuyển, bàn giao.....).

h) Phòng kế hoạch đầu tư và quản lý dự án

- Tham mưu, thừa lệnh tổ chức các hoạt động chung của công ty.

- Giúp việc cho Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty chỉ đạo, điều hành các hoạt động chung của bộ máy công ty; Tổ chức điều hòa, phối hợp hoạt động của các Phòng, Ban, đơn vị trong Công ty để thực hiện kế hoạch, công tác chuẩn bị đầu tư, tiến trình và kết quả đầu tư của Công ty.

- Tham mưu, giúp việc Tổng giám đốc Công ty trong việc quản lý, điều công việc thuộc các lĩnh vực kế hoạch, công tác chuẩn bị đầu tư, tiến trình và kết quả đầu tư của Công ty.

- Thừa lệnh Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Công ty quản lý tập trung toàn bộ mọi hoạt động có liên quan theo đúng quy định chi tiết tại chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ.

- Xây dựng và theo dõi thực hiện chỉ tiêu kế hoạch sản xuất - kinh doanh.

- Quản lý, theo dõi các hoạt động đấu thầu mua sắm thiết bị, tài sản cố định.

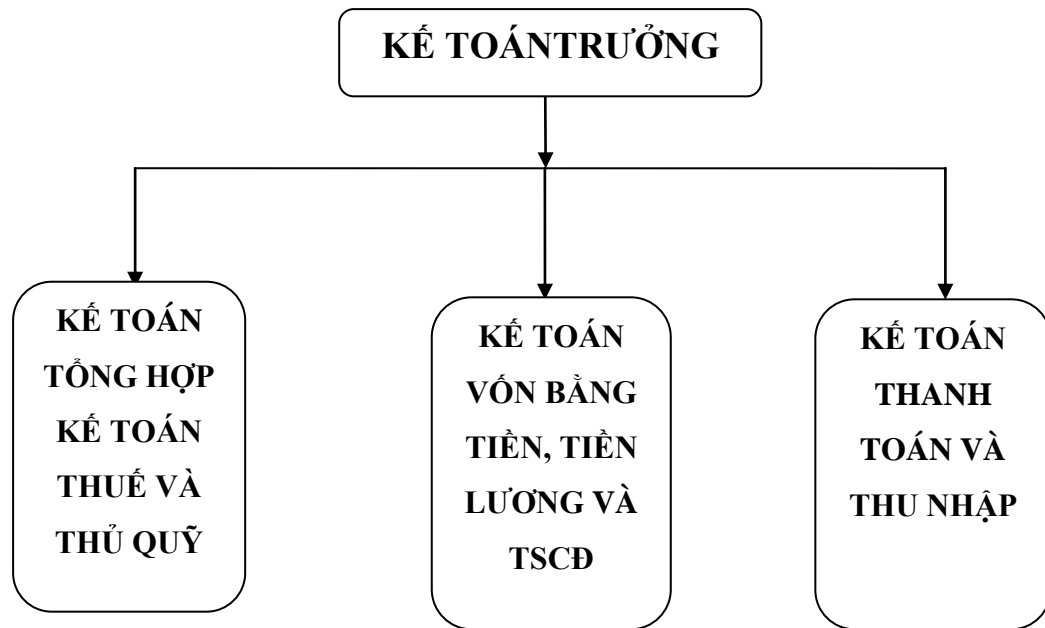
- Quản lý trong lĩnh vực đầu tư của công ty.

- Soạn thảo các văn bản thuộc chức năng nhiệm vụ của phòng; lưu trữ bảo quản toàn bộ các văn bản, hồ sơ kế hoạch, đầu tư, tài liệu liên quan đến chức năng nhiệm vụ của Phòng.

- Tham gia xây dựng và chủ trì thực hiện các chương trình thuộc hệ thống quản lý chất lượng của Công ty.

2.3. Đặc điểm bộ máy kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

2.3.1. Tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO



Biểu số 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của Tập đoàn HAPACO

Phòng kế toán Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO có chức năng tham mưu cho Ban Tổng giám đốc tổ chức triển khai toàn bộ công tác tài chính, thông tin kinh tế và hạch toán kinh tế theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty, đồng thời kiểm tra, kiểm soát mọi hoạt động kinh tế tài chính của công ty theo đúng Pháp luật. Phòng kế toán của công ty bao gồm: một kế toán trưởng, một kế toán tổng hợp kiêm kế toán thuế và thủ quỹ, một kế toán vốn bằng tiền kiêm tiền lương và tài sản cố định, một kế toán thanh toán và thu nhập.

Kế toán trưởng

- Trực tiếp điều hành bộ máy kế toán của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO.
- Tham mưu Ban Tổng giám đốc các phương án kế hoạch tài chính trong tương lai.
- Lập và kiểm tra các Báo cáo tài chính và các chứng từ kế toán theo quy chế của Bộ Tài chính.
- Lập kế hoạch và thực hiện các phương án vay vốn, đảm bảo nhu cầu vốn của Công ty mẹ. Hàng ngày xét duyệt và ký các chứng từ phát sinh như phiếu thu, phiếu chi...
- Là người chịu trách nhiệm trước Ban Tổng giám đốc về các hoạt động kế toán tài chính của Công ty mẹ.

Kế toán tổng hợp kế toán thuế và thủ quỹ

- Là người có nhiệm vụ phản ánh tập hợp đối chiếu các số liệu của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày vào sổ tổng hợp và sổ cái.
- Quản lý tiền mặt của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO, thu chi tiền mặt khi có lệnh. Hàng tháng phải tổ chức kiểm kê số tiền thu hiện thu và chi đối chiếu với sổ sách các bộ phận có liên quan.

Kế toán vốn bằng tiền, tiền lương và TSCĐ

- Hàng ngày theo dõi các khoản thu chi tiền mặt, tiền gửi vào Ngân hàng và các khoản vay kế hoạch trả nợ vay tại Công ty mẹ. Chấm công và tính lương, các khoản trích theo lương cho nhân viên.
- Phản ánh chính xác kịp thời số lượng, hiện trạng, giá trị tài sản hiện có, tình hình tăng giảm và di chuyển Tài sản cố định trong Công ty mẹ, báo cáo thuế theo thời gian quy định...

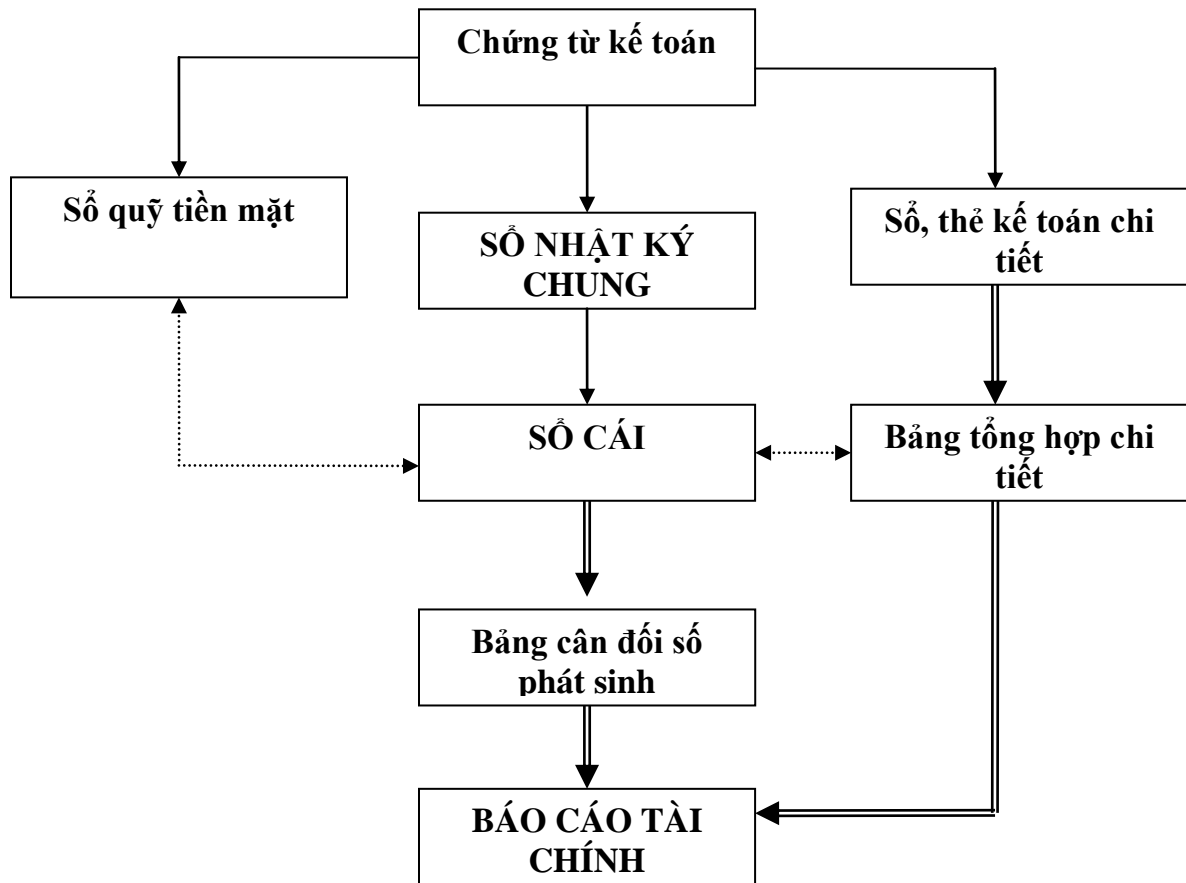
Kế toán thanh toán và thu nhập

- Thực hiện nhiệm vụ ghi chép và phản ánh số liệu về tình hình thu nhập cũng như các khoản phải thu, theo dõi tình hình công nợ đối với các công ty con, công ty liên doanh liên kết...

2.3.2. Hình thức tổ chức hệ thống sổ sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

2.3.2.1 Hình thức ghi sổ kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Để phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh thực tế của mình, hiện nay Tập đoàn HAPACO đang áp dụng hình thức Kế toán Nhật ký chung. Đặc trưng cơ bản của hình thức này là tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều phải được ghi vào sổ Nhật ký theo trình tự thời gian phát sinh và theo nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký chung như sau (Sơ đồ 2.2):



Biểu số 2.2: Trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán NHẬT KÝ CHUNG tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Ghi chú:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra : \longleftrightarrow

2.3.2.2 Chế độ kế toán và các chính sách kế toán áp dụng tại Công ty mẹ

- Kỳ kế toán của Tập đoàn HAPACO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)
- Tập đoàn HAPACO áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006.
- Tập đoàn HAPACO đã áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn

mục, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp tính giá hàng xuất kho: bình quân gia quyền cả kỳ
- Phương pháp tính khấu hao TSCĐ: phương pháp khấu hao theo đường thẳng
- Phương pháp tính thuế: theo phương pháp khấu trừ

2.4. Thực tế công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

2.4.1. Thực tế lập bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

2.4.1.1. Căn cứ lập bảng cân đối kế toán năm 2013 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Số liệu để lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO bao gồm:

Sổ kế toán tổng hợp năm 2013;

Sổ, thẻ kế toán chi tiết hoặc bảng tổng hợp chi tiết năm 2013;

Căn cứ vào BCĐKT năm 2012.

2.4.1.2. Quy trình lập bảng cân đối kế toán tại Tập đoàn HAPACO

Hiện nay, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO thực hiện việc lập Bảng cân đối số phát sinh theo những bước sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán;

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán;

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán chính thức;

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh;

Bước 5: Lập bảng cân đối kế toán theo mẫu B01-DN

Bước 6: Thực hiện kiểm tra và ký duyệt.

Trình tự các bước lập cụ thể như sau:

Bước 1: Kiểm tra tính có thật của các chứng từ phản ánh nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ kế toán

Kiểm tra tính có thật của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được xem như là khâu quan trọng nhất, phản ánh tính trung thực của thông tin trên Báo cáo tài

chính. Vì vậy đây là công tác được phòng kế toán của Công ty mẹ tiến hành rất chặt chẽ. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

- (1) Sắp xếp chứng từ kế toán theo nghiệp vụ kinh tế phát sinh;
- (2) Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền của nghiệp vụ được phản ánh trong sổ sách kế toán;
- (3) Nếu phát hiện sai sót cần tiến hành điều chỉnh và xử lý kịp thời.

Ví dụ:

Kiểm tra tính có thật của nghiệp vụ kinh tế phát sinh ngày 30/6/2013 thu phí sử dụng nhãn hiệu HAPACO tháng 6 của công ty TNHH HAPACO Phương Đông. Tổng cộng tiền thanh toán là **289.005.499** (VAT 10%), Công ty TNHH HAPACO Phương Đông đã thanh toán cho Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO bằng chuyển khoản.

- Hóa đơn GTGT số 0067813 (Biểu số 2.2)
- Sổ Nhật ký chung (Biểu số 2.3)
- Sổ cái TK 112 (Biểu số 2.4)
- Sổ cái TK 711 (Biểu số 2.5)
- Sổ cái TK 333 (Biểu số 2.6)

Biểu số 2.2: Hóa đơn giá trị gia tăng

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Mẫu S03a-DN

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,

(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

| HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG | | Ký hiệu: TT/2011B | | | |
|---|------------------------------------|--|----------|---|-------------|
| Liên 3: Hạch toán nội bộ | | Số: 0067813 | | | |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2012 | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: Công ty Cổ phần tập đoàn Hapaco | | | | | |
| Mã số thuế: 0200371361 | | | | | |
| Địa chỉ: Tầng 5+6 tòa nhà Khánh Hội, Lê Hồng Phong , Ngô Quyền, Hải phòng | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Điện thoại: | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: | | | | | |
| Tên đơn vị: Công ty TNHH Hapaco Phương Đông | | | | | |
| Địa chỉ: Số 9, đường cầu Bính, Phường Sở Dầu, Hồng Bàng, Hải Phòng | | | | | |
| Số tài khoản: | | | | | |
| Hình thức thanh toán: CK MS: 0200822092 | | | | | |
| STT | Tên hàng hóa, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1x2 |
| 1 | Phí sử dụng nhãn hiệu tháng 6/2012 | | | 262.732.272 | 262.732.272 |
| | / | | | | |
| | | | | | |
| | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | | 262.732.272 |
| Thuế suất GTGT: 10 % , Tiền thuế GTGT | | | | | 26.273.227 |
| Tổng cộng tiền thanh toán | | | | | 289.005.499 |
| Số tiền viết bằng chữ: Hai trăm tám mươi chín triệu, không trăm linh năm nghìn, bốn trăm chín mươi chín đồng chẵn . | | | | | |
| Người mua hàng (Ký, ghi rõ họ, tên) | | Người bán hàng (Ký, ghi rõ họ, tên) | | Thủ trưởng đơn vị (Ký, ghi rõ họ, tên) | |
| <i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)</i> | | | | | |

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu số 2.3: Trích Sổ Nhật ký chung tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Mẫu S03a-DN

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,

(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC

Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2013

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đôi ứng | Số phát sinh | |
|--------------------------|-----------------------------|----------------|--|------------------|------------------------|------------------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | GBC 42 HD 0067813 | | Thu phí sử dụng nhãn hiệu HAPACO của Công ty TNHH HAPACO Phương Đông | 112 | 289.005.499 | |
| | | | | 711 | | 262.732.272 |
| | | | | 3331 | | 26.273.227 |
| | | | [...] | | | |
| 12/10 | PC 18 | 12/10 | Thanh toán tiền cước điện thoại phòng KT | 642 | 229.996 | |
| | | | | 133 | 22.999 | |
| | | | | 111 | | 251.995 |
| | | | [...] | | | |
| 25/11 | PC 38 | 25/11 | Xuất quỹ tiền mặt gửi vào tài khoản Ngân hàng Agribank | 112 | 450.000.000 | |
| | | | | 111 | | 450.000.000 |
| | | | [...] | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 620.556.647.887 | 620.556.647.887 |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu số 2.4: Trích Sổ cái TK 112 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2013

Tên tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng – TK 112

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|--------------------|----------|-------------|--|------------|------------------------------|-----------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm 2013 | | <u>2.027.359.125</u> | |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | GBC 42 | 30/6 | Thu phí sử dụng nhãn hiệu HAPACO của Công ty TNHH HAPACO Phương Đông | 711 | 262.732.272 | |
| | | | | 3331 | 26.273.227 | |
| | | | [...] | | | |
| 28/12 | GBN 41 | 28/12 | Thanh toán phí quản lý niêm yết chứng khoán năm 2012 | 635 | | 20.000.000 |
| | | | [...] | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 158.558.198.516 | 150.418.875.067 |
| | | | Số dư cuối năm 2013 | | <u>10.166.682.574</u> | |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu số 2.5: Trích Sổ cái TK 711 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2013

Tên tài khoản: Thu nhập khác - TK 711

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|-----------|------------|---|------------|---------------|---------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm 2013 | | | |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | GBC 42 | 30/6 | Thu phí sử dụng nhãn hiệu HAPACO tháng 6/2012 của công ty TNHH HAPACO Phương Đông (2% DT) | 112 | | 262.732.272 |
| | | | [...] | | | |
| 29/7 | GBC 56 | 29/7 | Thu phí sử dụng nhãn hiệu HAPACO tháng 7 của công ty TNHH HAPACO Yên Sơn (2%DT) | 112 | | 121.222.780 |
| | PKT | 31/12 | Kết chuyển thu nhập khác | 911 | 7.399.894.170 | |
| | | | Cộng phát sinh | | 7.399.894.170 | 7.399.894.170 |
| | | | Số dư cuối năm 2013 | | | |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu số 2.6: Trích Sổ cái TK 333 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2013

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – TK 333

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|---------------|------------|---|------------|-------------|---------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm 2013 | | | <u>660.973.276</u> |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | HĐ 0067813 | 30/6 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra của HĐ 0067813 | 112 | | 26.273.227 |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | HĐ 0067816 | 30/6 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra của HĐ 0067816 | 112 | | 32.433.781 |
| | | | [...] | | | |
| 29/7 | HĐ 0067823 | 29/7 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra của HĐ 0067823 | | | 16.454.499 |
| | | | [...] | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 505.632.071 | 512.441.810 |
| | | | Số dư cuối năm 2013 | | | <u>667.783.015</u> |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Bước 2: Tạm khóa sổ kế toán và đối chiếu số liệu từ các sổ kế toán liên quan

Tạm tính số dư cuối kỳ của Sổ cái các tài khoản, sổ chi tiết và bản tổng hợp chi tiết các tài khoản. Sau đó đối chiếu số liệu giữa sổ cái các tài khoản và bảng tổng hợp chi tiết có liên quan.

Biểu mẫu 2.7: Trích Sổ cái TK 221 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2013

Tên tài khoản: Đầu tư vào công ty con – TK 221

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|--------------------|----------|-------------|---|------------|-------------------------------|----|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm 2013 | | <u>247.425.456.187</u> | |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 02/4 | BBGV | 02/4 | Đầu tư vốn cho Công ty Cổ phần HAPACO Việt Hưng | 112 | 1.976.500.000 | |
| | | | [...] | | | |
| 27/11 | BBGV | 27/11 | Đầu tư vốn cho Công ty Cổ phần HAPACO Việt Hưng | 112 | 1.000.000.000 | |
| | | | Cộng phát sinh | | 7.086.500.000 | - |
| | | | Số dư cuối năm 2013 | | <u>254.511.956.187</u> | |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu mẫu 2.8: Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK 221 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,

Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 221

Năm 2013

Tài khoản: Đầu tư vào công ty con

| STT | Tên chi tiết | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|----------------------------------|------------------------|----|--------------------|----|------------------------|----|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Công ty TNHH HAPACO Hải Âu | 30.643.720.000 | | - | - | 30.643.720.000 | |
| 2 | Công ty TNHH HAPACO Yên Sơn | 12.179.656.000 | | - | - | 12.179.656.000 | |
| 3 | Công ty Cổ phần Hải Hà | 8.000.000.000 | | - | - | 8.000.000.000 | |
| 4 | Công ty TNHH HAPACO Đông Bắc | 5.523.855.039 | | - | - | 5.523.855.039 | |
| 5 | Công ty Cổ phần HAPACO Việt Hưng | 10.984.455.931 | | 7.086.500.000 | - | 10.984.455.931 | |
| | [...] | | | | | | |
| | Cộng | 247.425.456.187 | | 7.086.500.000 | - | 254.511.956.187 | |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu số 2.9: Trích Sổ cái TK 333 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2013

Tên tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước – TK 333

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|---------------|------------|---|------------|-------------|---------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm 2013 | | | <u>660.973.276</u> |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | HĐ 0067813 | 30/6 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra của HĐ 0067813 | 112 | | 26.273.227 |
| | | | [...] | | | |
| 30/6 | HĐ 0067816 | 30/6 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra của HĐ 0067816 | 112 | | 32.433.781 |
| | | | [...] | | | |
| 29/7 | HĐ 0067823 | 29/7 | Thuế giá trị gia tăng đầu ra của HĐ 0067823 | | | 16.454.499 |
| | | | [...] | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 505.632.071 | 512.441.810 |
| | | | Số dư cuối năm 2013 | | | <u>667.783.015</u> |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu mẫu 2.10: Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK 333 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,

Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 333

Năm 2013

Tài khoản: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| STT | Tên chi tiết | Số hiệu | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|-----------------------------|---------|--------------|--------------------|--------------------|-------------|---------------|--------------------|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Thuế GTGT | 3331 | | - | 47.500.000 | 47.500.000 | | - |
| 2 | Thuế TNDN | 3334 | | 423.404.470 | - | - | | 423.404.470 |
| 3 | Thuế TNCN | 3335 | | 18.365.483 | 363.027.135 | 369.836.874 | | 25.175.222 |
| 4 | Thuế nhà đất, tiền thuê nhà | 3337 | | 219.203.323 | 89.104.936 | 89.104.936 | | 219.203.323 |
| 5 | Các loại thuế khác | 3338 | | - | 6.000.000 | 6.000.000 | | - |
| | Cộng | | | 660.973.276 | 505.623.071 | 512.441.816 | | 667.783.015 |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNBTập đoàn HAPACO)

Biểu số 2.11: Trích Sổ cái TK 333 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu S03b-DN
(Ban hành theo quyết định 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

TRÍCH SỔ CÁI

Năm: 2013

Tên tài khoản: Các khoản phải trả, phải nộp khác – TK 338

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK đối ứng | Số tiền | |
|-------------------|----------|------------|---------------------------------------|------------|----------------|------------------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Nợ | Có |
| | | | Số dư đầu năm 2013 | | | <u>38.751.193.650</u> |
| | | | Số phát sinh trong năm | | | |
| | | | [...] | | | |
| 15/5 | GBN 54 | 15/5 | Nộp BHXH tháng 5 cho cơ quan Nhà nước | 112 | 24.375.975 | |
| | | | [...] | | | |
| 03/7 | GBN 61 | 03/7 | Trích quỹ công đoàn để sử dụng | 112 | 8.945.478 | |
| | | | [...] | | | |
| 05/9 | GBN 75 | 29/7 | Nộp BHXH tháng 9 cho cơ quan Nhà nước | | 54.693.896 | |
| | | | [...] | | | |
| | | | Cộng phát sinh | | 51.627.184.789 | 74.048.781.126 |
| | | | Số dư cuối năm 2013 | | | <u>61.208.789.988</u> |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Biểu mẫu 2.12: Trích Bảng tổng hợp chi tiết TK 338 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO

Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,

Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT TÀI KHOẢN 338

Năm 2013

Tài khoản: Phải trả, phải nộp khác

| STT | Tên chi tiết | Số hiệu | Số dư đầu kỳ | | Phát sinh trong kỳ | | Số dư cuối kỳ | |
|-----|--------------------------|---------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 1 | Kinh phí công đoàn | 3382 | | 21.939.750 | 38.945.478 | 83.231.273 | | 66.225.545 |
| 2 | Bảo hiểm xã hội | 3383 | 20.642.200 | | 423.759.750 | 465.323.519 | 20.642.200 | 32.563.769 |
| 3 | Bảo hiểm y tế | 3384 | 3.0096.330 | | 77.693.133 | 83.852.321 | | 6.159.188 |
| 4 | Doanh thu chưa thực hiện | 3387 | | 130.000.000 | 130.000.000 | | | - |
| 5 | Phải trả, phải nộp khác | 3388 | 14.210.683.270 | 52.833.675.701 | 50.935.245.559 | 73.438.239.040 | 15.142.911.994 | 76.268.897.906 |
| | Cộng | | 14.234.412.800 | 52.985.615.451 | 51.627.184.789 | 74.084.781.126 | 15.166.650.524 | 76.375.440.512 |

Ngày 08 tháng 01 năm 2014

Kế toán ghi số
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

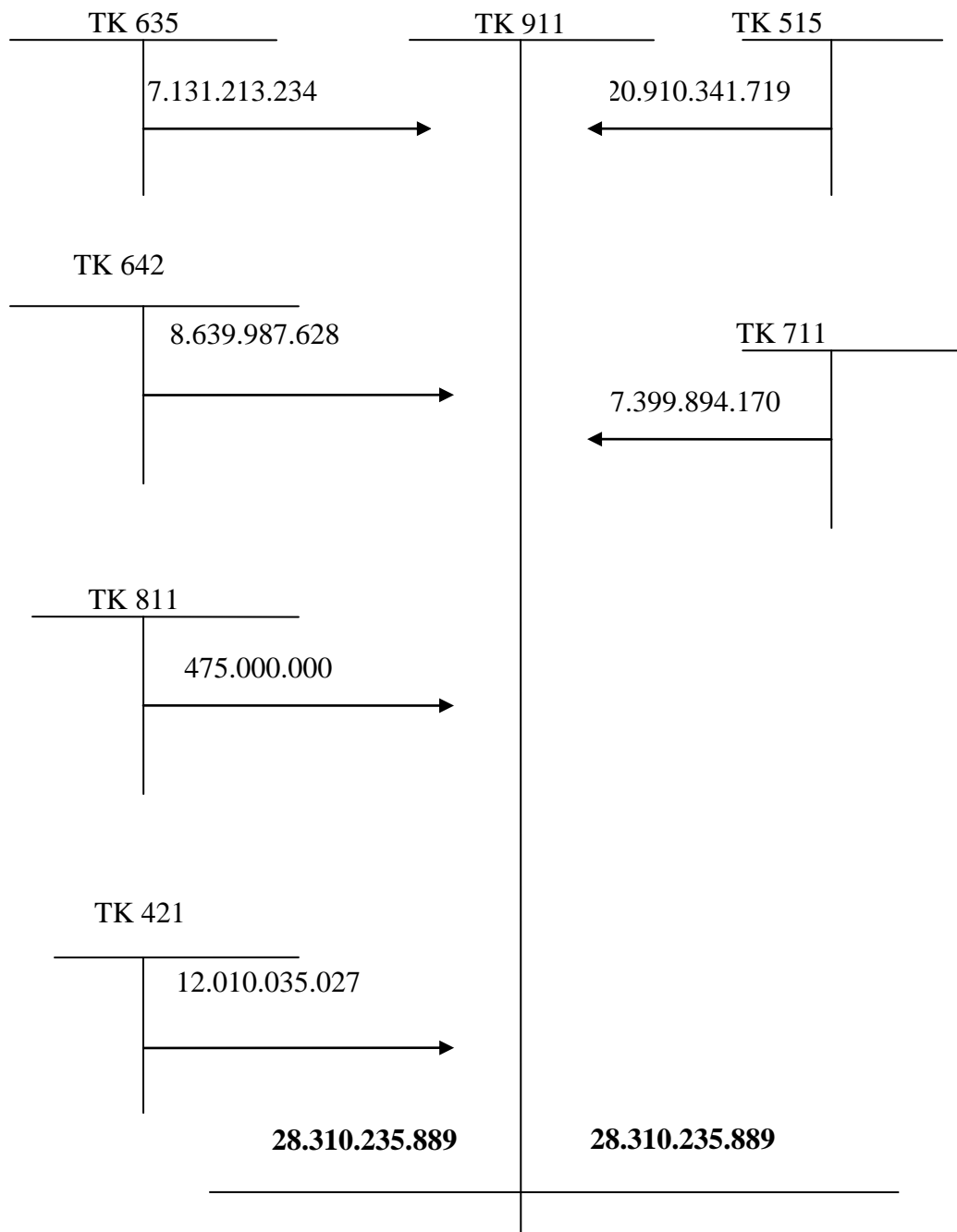
Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Bước 3: Thực hiện các bút toán kết chuyển và khóa sổ kế toán

Tiếp theo, Tập đoàn tiến hành các bút toán kết chuyển và xác định kết quả kinh doanh

Biểu số 2.13: Sơ đồ xác định doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh



Sau khi thực hiện các bút toán kết chuyển kế toán tiến hành khóa sổ chính thức.

Bước 4: Lập bảng cân đối số phát sinh tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Sau khi đã hoàn thành khoá sổ kế toán chi tiết và sổ kế toán tổng hợp các tài khoản, kế toán dựa vào Sổ cái và Bảng cân đối số phát sinh kỳ trước để tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh kỳ báo cáo như sau:

- Cột “Số hiệu TK” ghi số hiệu các TK sử dụng trong Công ty từ TK loại 1 đến loại 9.

- Cột “Tên tài khoản” diễn giải tên TK tương ứng với số hiệu.

- Cột “Số dư đầu năm”: Số liệu để ghi vào cột Số dư đầu năm trên Bảng cân đối phát sinh các tài khoản được căn cứ vào dòng Số dư đầu kỳ trên Sổ cái hoặc căn cứ vào phần “Số dư cuối kỳ” của Bảng cân đối phát sinh năm trước.

- Cột “Số phát sinh trong năm”: Số liệu để ghi vào cột số phát sinh trong năm căn cứ vào dòng Cộng phát sinh của từng tài khoản tương ứng trên Sổ cái.

- Cột “Số dư cuối năm”: Số liệu để ghi vào cột Số dư cuối năm trên Bảng cân đối tài khoản được căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên Sổ cái.

- Sau khi ghi đủ các số liệu liên quan đến các tài khoản, phải thực hiện cộng Bảng cân đối số phát sinh và phải đảm bảo tính cân đối bắt buộc sau:

Tổng số dư Nợ đầu kỳ = Tổng số dư Có đầu kỳ

Tổng số phát sinh Nợ = Tổng số phát sinh Có

Tổng số dư Nợ cuối kỳ = Tổng số dư Có cuối kỳ

Ví dụ: Kế toán lập chỉ tiêu Tiền gửi Ngân hàng (TK 112) trên Bảng cân đối phát sinh các tài khoản như sau (Biểu số 2.5):

- Số dư Nợ đầu năm trên Bảng cân đối số phát sinh là 2.027.359.125 được lấy từ dòng Số dư đầu kỳ trên Sổ cái tài khoản Tiền gửi Ngân hàng (TK 112)

- Số phát sinh Nợ là 158.558.198.516 và Số phát sinh Có là 150.418.875.067 trên Bảng cân đối số phát sinh được căn cứ vào dòng Cộng phát sinh trên Sổ cái tài khoản Tiền gửi Ngân hàng(TK 112)

- Số dư Nợ cuối kỳ trên Bảng cân đối phát sinh là 10.166.682.574 được căn cứ vào dòng Số dư cuối kỳ trên Sổ cái tài khoản Tiền gửi Ngân hàng (TK 112)

Các chỉ tiêu khác được lập tương tự

Biểu số 2.14**BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH (Năm 2013)**

| SH TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|----------|-----------------------------|-----------------|----------------|------------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 111 | Tiền mặt | 85.697.255 | | 19.450.191.073 | 19.505.098.076 | 30.790.252 | |
| 112 | Tiền gửi ngân hàng | 2.027.359.125 | | 158.558.198.516 | 150.418.875.067 | 10.166.682.574 | |
| 113 | Tiền đang chuyển | 8.800.000.000 | | - | 8.800.000.000 | - | |
| 121 | Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 967 363 842 | | - | - | 967 363 842 | |
| 128 | Đầu tư ngắn hạn khác | 15.053.778.053 | | 20.400.000.000 | 13.500.000.000 | 21.953.778.05 | |
| 129 | Dự phòng giảm giá đầu tư NH | | 762.342.242 | - | 89.992.800 | | 852.335.042 |
| 131 | Phải thu của khách hàng | 1.572.568.916 | 1.516.156.474 | 7.050.492.665 | 6.993.922.532 | 1.572.557.196 | 1.459.574.621 |
| 133 | Thuế GTGT được khấu trừ | 1.379.602.608 | | - | 1.379.536.697 | 65.911 | |
| 138 | Phải thu khác | 119.290.611.783 | | 80.327.046.112 | 85.939.589.763 | 113.588.068.132 | |
| 139 | Dự phòng phải thu khó đòi | | 1.240.163.434 | - | 1.045.659.000 | | 2.285.822.434 |
| 141 | Tạm ứng | 406.309.323 | | 125.631.200 | 224.187.900 | 307.752.623 | |
| 142 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 56.608.276 | | 100.907.400 | 105.567.000 | 51.948.676 | |
| 144 | Cầm cố, kí quỹ, kí cược NH | 328.478.284 | | - | - | 328.476.284 | |
| 211 | Tài sản cố định | 829.598.636 | | 138.649.091 | 138.649.091 | 829.598.636 | |
| 214 | Hao mòn tài sản cố định | | 228.162.113 | 34.981.350 | 153.939.666 | | 347.120.429 |
| 221 | Đầu tư vào công ty con | 247.425.456.187 | | 7.086.500.000 | - | 254.511.956.187 | |
| 223 | Đầu tư vào công ty LK, LD | 122.745.504.504 | | 2.000.495.496 | 35.000.000.000 | 89.746.000.000 | |
| 228 | Đầu tư dài hạn khác | 25.862.251.523 | | 65.000.000.000 | 50.046.000.000 | 40.816.251.523 | |
| 229 | Dự phòng giảm giá đầu tư DH | | 29.370.867.590 | 13.370.455.559 | 19.840.583.220 | | 35.840.995.251 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ -Tập đoàn HAPACO

| SH TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|----------|----------------------------|----------------|-----------------|------------------------|----------------|-----------------|-----------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 241 | Xây dựng cơ bản dở dang | 88.664.871.870 | | 22.275.396.554 | 15.374.107 | 110.924.894.317 | |
| 242 | Chi phí trả trước dài hạn | 1.219.576.477 | | 100.000.000 | 786.755.511 | 532.820.966 | |
| 311 | Vay ngắn hạn | | 28.105.499.504 | 30.105.499.504 | 4.000.000.000 | | 2.000.000.000 |
| 331 | Phải trả cho người bán | 7.003.401.457 | 5.633.759.712 | 18.900.913.335 | 12.360.967.809 | 18.847.678.371 | 10.938.091.100 |
| 333 | Thuế và các khoản phải nộp | | 660.973.276 | 505.632.071 | 512.441.810 | | 667.783.015 |
| 334 | Phải trả người lao động | | 252.595.227 | 6.445.493.770 | 6.431.341.242 | | 238.442.699 |
| 335 | Chi phí phải trả | | 2.576.169.232 | 722.014.432 | 525.183.163 | | 2.369.337.963 |
| 338 | Phải trả, phải nộp khác | 14.234.421.800 | 52.985.615.451 | 51.627.184.789 | 74.084.781.126 | 15.166.650.524 | 76.375.440.512 |
| 341 | Vay dài hạn | | 26.001.690.000 | | 15.999.998.000 | | 42.001.688.000 |
| 351 | Quỹ DP trợ cấp việc làm | | 396.901.505 | 396.901.505 | - | | |
| 353 | Quỹ khen thưởng phúc lợi | 966.399.968 | | - | - | 966.399.968 | |
| 411 | Nguồn vốn kinh doanh | | 448.922.048.000 | 36.390.320.000 | 36.390.320.000 | | 448.992.048.671 |
| 413 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | 144.748.248 | 291.252.121 | 146.503.873 | | |
| 414 | Quy đầu tư phát triển | | 44.271.598.932 | - | - | | 44.271.598.932 |
| 415 | Quỹ dự phòng tài chính | | 4.528.042.732 | - | - | | 4.528.042.732 |
| 419 | Cổ phiếu quỹ | 4.570.790.000 | | - | - | 4.570.790.000 | |
| 421 | Lợi nhuận chưa phân phối | | 7.093.313.544 | 6.321.145.937 | 12.010.035.027 | | 12.782.202.634 |

Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ -Tập đoàn HAPACO

| SH TK | Tên tài khoản | Số dư đầu năm | | Số phát sinh trong năm | | Số dư cuối năm | |
|----------|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | | Nợ | Có | Nợ | Có | Nợ | Có |
| 515 | Doanh thu hoạt động tài chính | | | 20.910.341.719 | 20.910.341.719 | | |
| 635 | Chi phí tài chính | | | 7.131.213.234 | 7.131.213.234 | | |
| 642 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | | | 8.693.987.628 | 8.693.987.628 | | |
| 711 | Thu nhập khác | | | 7.399.894.170 | 7.399.894.170 | | |
| 811 | Chi phí khác | | | 475.000.000 | 475.000.000 | | |
| 911 | Xác định kết quả kinh doanh | | | 28.310.235.889 | 28.310.235.889 | | |
| | | | | | | | |
| | Cộng | 624.306.309.901 | 624.306.309.901 | 620.556.020.120 | 620.556.020.120 | 687.763.635.311 | 687.763.635.311 |

Ngày 28 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNBTập đoàn HAPACO)

Bước 5: Lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

- Cột “Chỉ tiêu”: Để phản ánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán.
- Cột “Mã số”: Để cộng khi BCTC tổng hợp hoặc BCTC hợp nhất.
- Cột “Thuyết minh”: Là số hiệu các chỉ tiêu trong bản thuyết minh BCTC năm thể hiện số liệu chi tiết của các chỉ tiêu này trong BCĐKT.
- Cột “Số đầu năm”: Căn cứ số liệu ở cột “ Số cuối năm” của Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2012.
- Cột “Số cuối năm”: Được ghi cụ thể như sau:

Phần: TÀI SẢN

A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (Mã số 100)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 100} &= \text{Mã số 110} + \text{Mã số 120} + \text{Mã số 130} + \text{Mã số 140} + \text{Mã số 150} \\ &= 10.197.472.826 + 22.068.806.853 + 148.122.611.746 + 0 + \\ &\quad 1.337.874.813 = \mathbf{181.726.766.238} \end{aligned}$$

I. Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã số 110)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 110} &= \text{Mã số 111} + \text{Mã số 112} = 30.790.252 + 10.166.682.574 \\ &= \mathbf{10.197.472.826} \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Tiền (Mã số 111)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Tiền” là số dư Nợ của tài khoản 111 "Tiền mặt", 112 "Tiền gửi ngân hàng", 113 "Tiền đang chuyển" trên sổ cái TK 111, 112 và 113.

$$\begin{aligned} \text{Mã số 111} &= \text{SDCK TK 111} + \text{SDCK TK 112} + \text{SDCK TK 113} \\ &= 30.790.252 + 10.166.682.574 + 0 = \mathbf{10.197.472.826} \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Các khoản tương đương tiền (Mã số 112)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã số 120)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 120} &= \text{Mã số 121} + \text{Mã số 129} = 22.921.141.895 + (852.335.042) \\ &= \mathbf{22.068.806.853} \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Đầu tư ngắn hạn (Mã số 121)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 121 "Đầu tư chứng khoán ngắn hạn" và 128 "Đầu tư ngắn hạn khác" trên sổ cái TK 121 và 128

$$\begin{aligned} \text{Mã số 121} &= \text{SDCK TK 121} + \text{SDCK TK 128} = 967\ 363\ 842 + 21.953.778.053 \\ &= \mathbf{22.921.141.895} \text{ đồng} \end{aligned}$$

2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (Mã số 129)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn” là số dư Có của tài khoản 129 "Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn" trên sổ cái số tiền là: **(852.335.042)** đồng

III. Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã số 130)

Mã số 130 = Mã số 131 + Mã số 132 + Mã số 133 + Mã số 134 + Mã số 135 +
Mã số 139 = 1.572.557.196 + 18.847.678.371 + 0 +
129.988.198.613 + (2.285.822.434) = **148.122.611.746** đồng

1. Phải thu khách hàng (Mã số 131)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Phải thu khách hàng” căn cứ vào tổng số dư Nợ chi tiết của tài khoản 131 "Phải thu của khách hàng" mở theo từng khách hàng trên sổ kế toán chi tiết tài khoản 131, chi tiết các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn.

Mã số 131 = SDCK TK 131 = **1.752.557.196**

2. Trả trước cho người bán (Mã số 132)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu trả trước cho người bán được lấy từ số dư Nợ tài khoản 331 trên bảng tổng hợp chi tiết, số tiền là: **18.847.678.371** đồng

3. Phải thu nội bộ ngắn hạn (Mã số 133)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 134)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

5. Các khoản phải thu khác (Mã số 135)

Số liệu được lấy từ tổng số dư Nợ cuối kỳ của TK 138 trên Bảng tổng hợp chi tiết TK 138, chi tiết các khoản phải thu ngắn hạn, số tiền là: **129.988.198.613** đồng

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (Mã số 139)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết tài khoản 139 trên sổ kế toán chi tiết TK 139, chi tiết các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi, số tiền là: **(2.285.822.434)** đồng

V. Hàng tồn kho (Mã số 140)

Mã số 140 Mã số 140 = Mã số 141 + Mã số 149 = 0 + 0 = 0

1. Hàng tồn kho (Mã số 141)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Mã số 149)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

VI. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 150)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 150} &= \text{Mã số 151} + \text{Mã số 152} + \text{Mã số 154} + \text{Mã số 158} \\ &= 51.948.676 + 65.911 + 0 + 1.285.860.226 = \mathbf{1.337.874.813} \end{aligned}$$

đồng

1. Chi phí trả trước ngắn hạn (Mã số 151)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 142 "Chi phí trả trước ngắn hạn" trên sổ cái số tiền là: **51.948.676** đồng

2. Thuế GTGT được khấu trừ (Mã số 152)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 133 "Thuế GTGT được khấu trừ" trên sổ cái số tiền là: **65.911** đồng

3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước (Mã số 154)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Tài sản ngắn hạn khác (Mã số 158)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này số dư Nợ tài khoản 1381 "Tài sản thiếu chờ xử lý", 141 "Tạm ứng", 144 "Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn" trên sổ cái, số tiền là: **1.285.860.226** đồng

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (Mã số 200)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 200} &= \text{Mã số 210} + \text{Mã số 220} + \text{Mã số 240} + \text{Mã số 250} + \text{Mã số 260} \\ &= 0 + 111.407.372.524 + 0 + 349.233.212.459 + 532.820.966 \\ &= \mathbf{461.173.405.949} \text{ đồng} \end{aligned}$$

I. Các khoản phải thu dài hạn (Mã số 210)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

II. Tài sản cố định (Mã số 220)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 220} &= \text{Mã số 221} + \text{Mã số 224} + \text{Mã số 227} + \text{Mã số 230} \\ &= 482.478.207 + 0 + 0 + 110.924.894.317 = \mathbf{111.407.372.524} \end{aligned}$$

1. Tài sản cố định hữu hình (Mã số 221)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 221} &= \text{Mã số 222} + \text{Mã số 223} \\ &= 829.598.636 + (374.120.429) = \mathbf{482.478.207} \text{ đồng} \end{aligned}$$

1.1. Nguyên giá (Mã số 222)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu nguyên giá là số dư Nợ của tài khoản 211 "Tài sản cố định hữu hình" trên sổ cái, số tiền là: **829.598.636** đồng

1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (Mã số 223)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu giá trị hao mòn lũy kế là số dư Có tài khoản 214 (Ghi số âm) "Hao mòn TSCĐ hữu hình" trên sổ cái, số tiền là: **(374.120.429)** đồng

2. Tài sản cố định thuê tài chính (Mã số 224)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản cố định vô hình (Mã số 227)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Mã số 230)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ tài khoản 241 "Xây dựng cơ bản dở dang" trên sổ cái, số tiền là: **110.924.894.317** đồng

III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (Mã số 240)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã số 250)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 250} &= \text{Mã số 251} + \text{Mã số 252} + \text{Mã số 258} + \text{Mã số 259} \\ &= 254.511.956.187 + 89.746.000.000 + 40.816.251.523 + \\ &\quad (35.840.995.251) = \mathbf{349.233.212.459} \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Đầu tư vào công ty con (Mã số 251)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 221 "Đầu tư vào công ty con" trên sổ cái, số tiền là: **254.511.956.187** đồng

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh (Mã số 252)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư bên Nợ của tài khoản 222 "Vốn góp liên doanh" và TK 223 "Đầu tư vào công ty liên kết", trên sổ cái, số tiền là: **89.746.000.000** đồng

3. Đầu tư dài hạn khác (Mã số 258)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu đầu tư dài hạn khác là số dư Nợ của tài khoản 228 "Đầu tư dài hạn khác" trên sổ cái, số tiền là: **40.816.251.523** đồng

4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (Mã số 259)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn, là số dư Có (ghi số âm) của tài khoản 229 "Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn" trên sổ cái, số tiền là: **(35.840.995.251)** đồng

V. Tài sản dài hạn khác (Mã số 260)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 260} &= \text{Mã số 261} + \text{Mã số 262} + \text{Mã số 268} \\ &= 532.820.966 + 0 + 0 = \mathbf{532.820.966} \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Chi phí trả trước dài hạn (Mã số 261)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ của tài khoản 242 "Chi phí trả trước dài hạn" trên sổ cái, số tiền là **532.820.966** đồng

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 262)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Tài sản dài hạn khác (Mã số 268)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 270)

Mã số 270 = Mã số 100 + Mã số 200

$$= 181.726.766.238 + 461173.405.949 = \mathbf{642.900.172.187} \text{ đồng}$$

Phần: NGUỒN VỐN

A - NỢ PHẢI TRẢ (Mã số 300)

Mã số 300 = Mã số 310 + Mã số 330

$$= 94.965.381.218 + 42.001.688.000 = \mathbf{136.967.069.218} \text{ đồng}$$

I. Nợ ngắn hạn (Mã số 310)

Mã số 310 = Mã số 311 + Mã số 312 + Mã số 313 + Mã số 314 + Mã số 315 +
Mã số 316 + Mã số 317 + Mã số 318 + Mã số 319 + Mã số 320 +
Mã số 323 + Mã số 327

$$= 2.000.000.000 + 10.938.091.100 + 1.459.574.621 + 667.783.015 +
+ 238.442.699 + 2.369.337.963 + 0 + 0 + 78.258.551.788 + 0 +
(966.399.968) + 0 = \mathbf{94.965.381.218} \text{ đồng}$$

1. Vay và nợ ngắn hạn (Mã số 311)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 311 "Vay ngắn hạn" và 315 "Nợ dài hạn đến hạn trả" trên sổ cái.

$$\text{Mã số 311} = \text{SDCK TK 311} + \text{SDCK TK 315} = 2.000.000.000 + 0 \\ = \mathbf{2.000.000.000} \text{ đồng}$$

2. Phải trả cho người bán (Mã số 312)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu phải trả cho người bán là tổng các số dư Có chi tiết của tài khoản 331 "Phải trả cho người bán", số tiền là: **10.938.091.100** đồng

3. Người mua trả tiền trước (Mã số 313)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của TK 131 "Phải thu của khách hàng" trên sổ chi tiết TK 131, số tiền là: **1.459.574.621** đồng

4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Mã số 314)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu thuế và các khoản phải nộp Nhà nước là số dư Có chi tiết của Tài khoản 333, số tiền là: **667.783.015** đồng

5. Phải trả người lao động (Mã số 315)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có chi tiết của tài khoản 334, số tiền là: **238.442.699** đồng

6. Chi phí phải trả (Mã số 316)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 335 "Chi phí phải trả" trên sổ cái, số tiền là: **2.369.337.963** đồng

7. Phải trả nội bộ (Mã số 317)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (Mã số 318)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã số 319)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số dư Có của TK 338 "Phải trả, phải nộp khác", Tài khoản 138 "Phải thu khác", trên sổ kế toán chi tiết của các TK 338, 138. Số tiền là: **78.258.551.788** đồng

10. Dự phòng phải trả ngắn hạn (Mã số 320)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Mã số 323)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" là số dư Có của tài khoản 353 "Quỹ khen thưởng, phúc lợi" trên Sổ cái, số tiền là: **(966.399.968)** đồng

12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ (Mã số 327)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

II. Nợ dài hạn (Mã số 330)

Mã số 330 = Mã số 331 + Mã số 332 + Mã số 333 + Mã số 334 + Mã số 335 +
Mã số 336 + Mã số 337 + Mã số 338 + Mã số 339
= 0 + 0 + 0 + 42.001.688.000 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = **42.001.688.000**
đồng

1. Phải trả dài hạn người bán (Mã số 331)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

2. Phải trả dài hạn nội bộ (Mã số 332)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

3. Phải trả dài hạn khác (Mã số 333)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Vay và nợ dài hạn (Mã số 334)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 341, tài khoản 342 và kết quả tìm được của số dư Có TK 3431 – dư Nợ TK 3432 + dư Có TK 3433 trên sổ kế toán chi tiết TK 343, số tiền là: **42.001.688.000** đồng

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Mã số 335)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm (Mã số 336)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Dự phòng phải trả dài hạn (Mã số 337)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

8. Doanh thu chưa thực hiện (Mã số 338)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ (Mã số 339)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Mã số 400)

Mã số 400 = Mã số 410 + Mã số 430

$$= 505.933.302.969 + 0 = \mathbf{505.933.302.969} \text{ đồng}$$

I. Vốn chủ sở hữu (Mã số 410)

$$\begin{aligned} \text{Mã số 410} &= \text{Mã số 411} + \text{Mã số 412} + \text{Mã số 413} + \text{Mã số 414} + \text{Mã số 415} + \\ &\quad \text{Mã số 416} + \text{Mã số 417} + \text{Mã số 418} + \text{Mã số 419} + \text{Mã số 420} + \\ &\quad \text{Mã số 421} + \text{Mã số 422} \\ &= 280.752.610.000 + 168.169.438.671 + 0 + (4.570.790.000) + 0 + \\ &\quad 44.271.598.932 + 4.528.042.732 + 0 + 12.782.202.634 + 0 + 0 \\ &= \mathbf{505.933.302.969} \text{ đồng} \end{aligned}$$

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu (Mã số 411)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4111 "Vốn đầu tư của chủ sở hữu" trên sổ kế toán chi tiết TK 4111, số tiền là: **280.752.610.000** đồng

2. Thặng dư vốn cổ phần (Mã số 412)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 4112 "Thặng dư vốn cổ phần" trên sổ kế toán chi tiết TK 4112, số tiền là: **168.169.438.671** đồng

3. Vốn khác của chủ sở hữu (Mã số 413)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

4. Cổ phiếu quỹ (Mã số 414)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Nợ (ghi số âm) của tài khoản 419 "Cổ phiếu quỹ" trên sổ cái, số tiền là: **(4.570.790.000)** đồng

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Mã số 415)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái (Mã số 416)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

7. Quỹ đầu tư phát triển (Mã số 417)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu quỹ phát triển kinh doanh là số dư Có của tài khoản 414 "Quỹ phát triển kinh doanh" trên sổ cái, số tiền là: **44.271.598.932** đồng

8. Quỹ dự phòng tài chính (Mã số 418)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là số dư Có của tài khoản 415 "Quỹ dự phòng tài chính" trên sổ cái, số tiền là: **4.528.042.732** đồng

9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu (Mã số 419)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Mã số 420)

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu LN sau thuế chưa phân phối là số dư Có của tài khoản 421 "Lãi chưa phân phối" trên sổ cái, số tiền là: **12.782.202.634** đồng

11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (Mã số 421)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp (Mã số 422)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mã số 430)

Trong năm Công ty mẹ không phát sinh chỉ tiêu này.

TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 440)

Mã số 430 = Mã số 300 + Mã số 400

$$= 136.967.069.218 + 505.933.102.969 = \mathbf{642.900.172.187} \text{ đồng}$$

Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = **642.900.172.187** đồng

Trong năm Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không phát sinh các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Dưới đây là Bảng cân đối kế toán năm 2013 của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO tại ngày 31/12/2013 (Biểu số 2.16)

Biểu số 2.15: Bảng cân đối kế toán năm 2013 tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO
Tầng 5+6 Tòa nhà Khánh Hội,
Lê Hồng Phong-Ngô Quyền-Hải Phòng

Mẫu số B01-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20-03-2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2013

Đơn vị: đồng Việt Nam

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+150) | 100 | | 181.726.766.238 | 160.403.639.046 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 10.197.472.826 | 10.913.056.380 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 10.197.472.826 | 2.113.056.380 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 8.800.000.000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 22.068.806.853 | 6.458.799.653 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 22.921.141.895 | 7.221.141.895 |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn(*) | 129 | | (852.335.042) | (762.342.242) |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 148.122.611.746 | 140.211.209.203 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 1.572.557.196 | 1.572.568.916 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 18.847.678.371 | 7.003.401.457 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | V.03 | 129.988.198.613 | 132.875.402.264 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*) | 139 | | (2.285.822.434) | (1.240.163.434) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | | |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (...) | (...) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 1.377.874.813 | 2.820.627.810 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 51.948.676 | 56.608.276 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 65.911 | 1.379.602.608 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 3. Thuế và các khoản phải thu NN | 154 | V.05 | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | | 1.285.860.226 | 1.384.416.926 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 220 + 250 + 260) | 200 | | 461.173.405.949 | 457.148.229.494 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | | |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 111.407.372.524 | 89.266.308.393 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 482.487.207 | 601.436.523 |
| - Nguyên giá | 222 | | 829.598.636 | 829.598.636 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (347.120.429) | (228.162.113) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 223 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | | |
| - Nguyên giá | 228 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | | |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 230 | V.11 | 110.924.894.317 | 88.664.871.870 |
| III. Bất động sản đầu tư | 240 | V.12 | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 241 | | | |
| - Nguyên giá | 242 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | | | |
| IV. Các khoản đầu tư tài chính DH | 250 | | 349.233.212.459 | 366.662.344.624 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 254.511.956.187 | 247.425.456.187 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, LK | 252 | | 89.746.000.000 | 122.745.504.504 |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | V.13 | 40.816.251.523 | 25.862.251.523 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 4.Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn | 259 | | (35.840.995.251) | (29.370.867.590) |
| V.Tài sản dài hạn khác | 260 | | 532.820.966 | 1.219.576.477 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 532.820.966 | 1.219.576.477 |
| 2.Tài sản thuê hu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3.Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 642.900.172.187 | 617.551.922.540 |
| NGUỒN VỐN | | | | |
| A.NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330) | 300 | | 136.967.069.218 | 117.162.960.413 |
| I.Nợ ngắn hạn | 310 | | 94.965.381.218 | 90.634.368.908 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 311 | V.15 | 2.000.000.000 | 28.105.499.504 |
| 2.Phải trả người bán | 312 | | 10.938.091.100 | 5.633.759.712 |
| 3.Người mua trả tiền trước | 313 | | 1.459.574.621 | 1.516.156.474 |
| 4.Thuế và các khoản phải nộp NN | 314 | V.16 | 667.783.015 | 660.973.276 |
| 5.Phải trả người lao động | 315 | | 238.442.699 | 252.595.227 |
| 6.Chi phí phải trả | 316 | V.17 | 2.369.337.963 | 2.576.169.232 |
| 7.Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8.Phải trả theo tiến độ KHHĐXD | 318 | | | |
| 9.Các khoản phải trả, phải nộp khác | 318 | V.18 | 78.258.551.788 | 52.855.615.451 |
| 10.Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | (966.399.968) | (966.399.968) |
| 11.Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | | (966.399.968) | (966.399.968) |
| II.Nợ dài hạn | 330 | | 42.001.688.000 | 26.528.591.505 |
| 1.Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2.Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | V.19 | | |
| 3.Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4.Vay và nợ dài hạn | 334 | V.20 | 42.001.688.000 | 26.001.690.000 |
| 5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | V.21 | | |
| 6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | - | 396.901.505 |

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| 7.Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8.Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | - | 130.000.000 |
| 9.Quỹ phát triển khoa học và CN | 339 | | | |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410) | 400 | | 505.933.102.969 | 500.388.962.127 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 505.933.102.969 | 500.388.962.127 |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 280.752.610.000 | 244.362.290.000 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 168.169.438.671 | 204.559.758.671 |
| 3.Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4.Cổ phiếu quỹ (*) | 414 | | (4.570.790.000) | (4.570.790.000) |
| 5.Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6.Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | - | 144.748.258 |
| 7.Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 44.271.598.932 | 44.271.598.932 |
| 8.Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 4.528.042.732 | 4.528.042.732 |
| 9.Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 420 | | 12.782.202.634 | 7.093.313.544 |
| 11.Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 421 | | | |
| 12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| II.Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1.Nguồn kinh phí | 432 | V.23 | | |
| 2.Nguồn KP đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 642.900.172.187 | 617.551.922.540 |

Ngày 28 tháng 01 năm 2014

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu, họ tên)

(Nguồn số liệu: Trích từ phòng kế toán và KSNB Tập đoàn HAPACO)

Bước 6: Kiểm tra, ký duyệt

Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán, người lập bảng cùng với kế toán trưởng kiểm tra lại một lần cho đúng sau đó in ra ký duyệt. Cuối cùng, Bảng cân đối kế toán, các báo cáo tài chính khác sẽ được kế toán trưởng trình lên Giám đốc xem xét và ký duyệt.

Như vậy, công tác lập Bảng cân đối kế toán của Tập đoàn HAPACO được hoàn thành.

2.3 Phân tích tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO thông qua các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán.

Sau khi lập và kiểm tra tính chính xác của Bảng cân đối kế toán, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không tiến hành các bước phân tích Bảng cân đối kế toán. Phân tích BCDKT là một trong những căn cứ quan trọng để ban lãnh đạo có thể đánh giá toàn diện và xác thực tình hình tài sản và nguồn vốn của Công ty mẹ Tập đoàn HAPACO.

CHƯƠNG 3:

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN HAPACO

3.1. Nhận xét đánh giá chung về công tác kế toán, công tác lập và phân tích bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

3.1.1. Những ưu điểm

- Trải qua hơn 50 năm xây dựng và phát triển với bao thăng trầm đến nay Công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO đã không ngừng phát triển, lớn mạnh trên mọi phương diện. Công tác quản lý nói chung và công tác kế toán nói riêng ở Tập đoàn HAPACO không ngừng được củng cố và hoàn thiện. Điều này đã có tác động rất tốt trong công tác quản lý và hạch toán kế toán.

- Để có thể đứng vững trong nền kinh tế thị trường, đúc rút kinh nghiệm từ các Tập đoàn kinh tế lớn khác cùng với kinh nghiệm thực tế trong hơn 50 năm xây dựng và phát triển Tập đoàn đã nhanh chóng xây dựng bộ máy tổ chức gọn nhẹ, sắp xếp nguồn nhân lực một cách hợp lý để đáp ứng với nhu cầu của công việc. Nguồn nhân lực của Tập đoàn là những kỹ sư, chuyên gia cao cấp có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh. Cùng với sự phát triển chung của Tập đoàn công tác kế toán cũng không ngừng được hoàn thiện theo hướng chuyên môn hơn nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn công tác kế toán.

Về bộ máy kế toán

Mặc dù là một Tập đoàn kinh tế lớn nhưng bộ máy kế toán của Tập đoàn lại được tổ chức vô cùng gọn nhẹ. Với mục đích là tạo mọi điều kiện thuận lợi để giải quyết nhanh chóng các công việc, các tình huống phát sinh nên Tập đoàn đã bố trí nhân sự cho phòng kế toán vô cùng hợp lý và khoa học. Việc bố trí nhân sự kế toán trong phòng Tài chính - kế toán của Tập đoàn rất phù hợp với khả năng chuyên môn của từng kế toán viên. Hơn thế nữa các nhân viên kế toán luôn có cơ hội, điều kiện để nâng cao kỹ năng làm việc tạo điều kiện thuận lợi cho việc sắp xếp bố trí lại nhân sự khi cần thiết. Kế toán trưởng dựa trên năng lực, trình độ của từng thành viên để giao nhiệm vụ, mỗi nhân viên kế toán phụ trách một hoặc một vài phần kế toán riêng biệt, đồng thời quy rõ trách nhiệm của từng cá nhân. Do đó việc tổ chức, chỉ đạo các hoạt động kế toán của Công ty mẹ luôn chính xác, đạt hiệu quả công việc cao và đảm bảo yêu cầu quản lý.

Về hình thức hệ thống chứng từ

Tại Tập đoàn HAPACO, hệ thống chứng từ được quy định rất cụ thể, rõ ràng từ hình thức cho đến nội dung; từ cách lập ban đầu cho đến quá trình lưu trữ, bảo quản. Các quy định này luôn được theo dõi một cách chặt chẽ để tránh gây ra sai sót cho dù là nhỏ nhất.

Về tổ chức hệ thống tài khoản

Hiện nay Tập đoàn HAPACO đang áp dụng hệ thống tài khoản kế toán thống nhất thực hiện theo chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Về hệ thống Báo cáo tài chính

Tại công ty Cổ phần Tập đoàn HAPACO, hệ thống báo cáo tài chính được lập theo đúng chế độ và chuẩn mực quy định. Các báo cáo tài chính luôn đảm bảo được lập kịp thời, chính xác nhằm phục vụ cho việc minh bạch hoá tình hình tài chính và ra quyết định quản lý kịp thời.

Về tổ chức lập và phân tích Bảng cân đối kế toán

Từ năm 2006, công tác kế toán nói chung và tổ chức lập BCĐKT nói riêng thì Tập đoàn HAPACO đã thực hiện theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006. Kết cấu của BCĐKT tại được lập đúng mẫu B01-DN.

Việc lập và trình bày các chỉ tiêu trong BCĐKT tại Tập đoàn HAPACO được tuân thủ theo đúng các yêu cầu và 6 nguyên tắc quy định tại chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày Báo cáo tài chính”.

Công việc chuẩn bị trước khi lập được tiến hành đầy đủ.

Trình tự lập BCĐKT được tuân thủ theo đúng các quy định từ cách trình bày, cách vào số liệu từng chỉ tiêu trên Báo cáo, các bước lập được tiến hành chặt chẽ.

Trong quá trình lập, kế toán luôn quan tâm, đối chiếu, kiểm tra số liệu kế toán trên chứng từ gốc và các sổ sách có liên quan.

3.1.2 Những tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, công tác kế toán của Công ty mẹ cũng còn có những bất cập ở một số khâu và đòi hỏi cần hoàn thiện để kế toán phát huy hết vai trò của mình làm cho tình hình kế toán cũng như tài chính tại Tập đoàn ngày càng hoàn thiện hơn nữa.

- Sau khi lập xong Bảng cân đối kế toán Công ty mẹ không tiến hành phân tích BCTC, đặc biệt là chưa tiến hành phân tích tình hình biến động các chỉ tiêu

trên Bảng cân đối kế toán. Vì vậy các quyết định của nhà quản lý đưa ra có thể chưa có căn cứ, chưa có cơ sở khoa học do chưa thông qua việc sử dụng các chỉ tiêu tài chính để phân tích báo cáo tài chính. Điều này dẫn đến Công ty mẹ không thấy được thực lực tài chính cùng với những nguy cơ tài chính tiềm ẩn, cũng như xu hướng biến động ảnh hưởng đến kết quả kinh tế trong tương lai. Chính những tồn tại này sẽ gây khó khăn cho công tác quản lý tài chính cũng như tìm kiếm các giải pháp nâng cao hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Trình độ nhân viên phòng kế toán: để hoàn thành những Báo cáo tài chính cuối kỳ một cách chính xác và trung thực đòi hỏi các kế toán viên phụ trách từng phần hành kế toán trong Công ty phải phản ánh chính xác và kịp thời các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ. Do là một Tập đoàn kinh tế hoạt động trong lĩnh vực tài chính nên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày tại phòng tài chính kế toán là rất phức tạp nên yêu cầu đặt ra là Công ty mẹ phải có được một đội ngũ kế toán có chuyên môn và nghiệp vụ đồng đều. Trong quá trình tìm hiểu thì có một số nhân viên của phòng kế toán không đáp ứng được hết các yêu cầu trên.

- Mặc dù là một Tập đoàn kinh tế lớn nhưng Tập đoàn vẫn đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung. Điều này gây ra không ít khó khăn trong quá trình làm việc cũng như việc quản lý sổ sách kế toán tại Công ty mẹ.

- Bên cạnh đó cũng không tránh khỏi những hạn chế và thiếu sót. Vì vậy, khắc phục những hạn chế là rất quan trọng, góp phần thúc đẩy hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ ngày càng hiệu quả và tốt hơn.

3.2. Một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán nói chung, công tác tổ chức lập và phân tích bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO

Trên cơ sở những tồn tại của Công ty mẹ, vận dụng những kiến thức đã học được em xin đưa ra một số ý kiến nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO như sau:

3.2.1. Ý kiến thứ nhất: Tăng cường và nâng cao trình độ cán bộ phân tích BCTC

Để lập và phân tích tốt Bảng cân đối kế toán cũng như các báo cáo tài chính khác thì trước hết Tập đoàn cần nâng cao trình độ và nghiệp vụ tay nghề của nhân viên kế toán nói riêng cũng như nhân viên trong toàn Tập đoàn nói chung.

Công việc phân tích của nhân viên tài chính là vô cùng quan trọng vì những đề xuất của họ sẽ hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính.

Tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO phòng kế toán có 4 nhân viên, trong đó:

- Về giới tính: 3 nữ, 1 nam

- Về độ tuổi: 25-40

- Về trình độ: 2 đại học, 2 cao đẳng

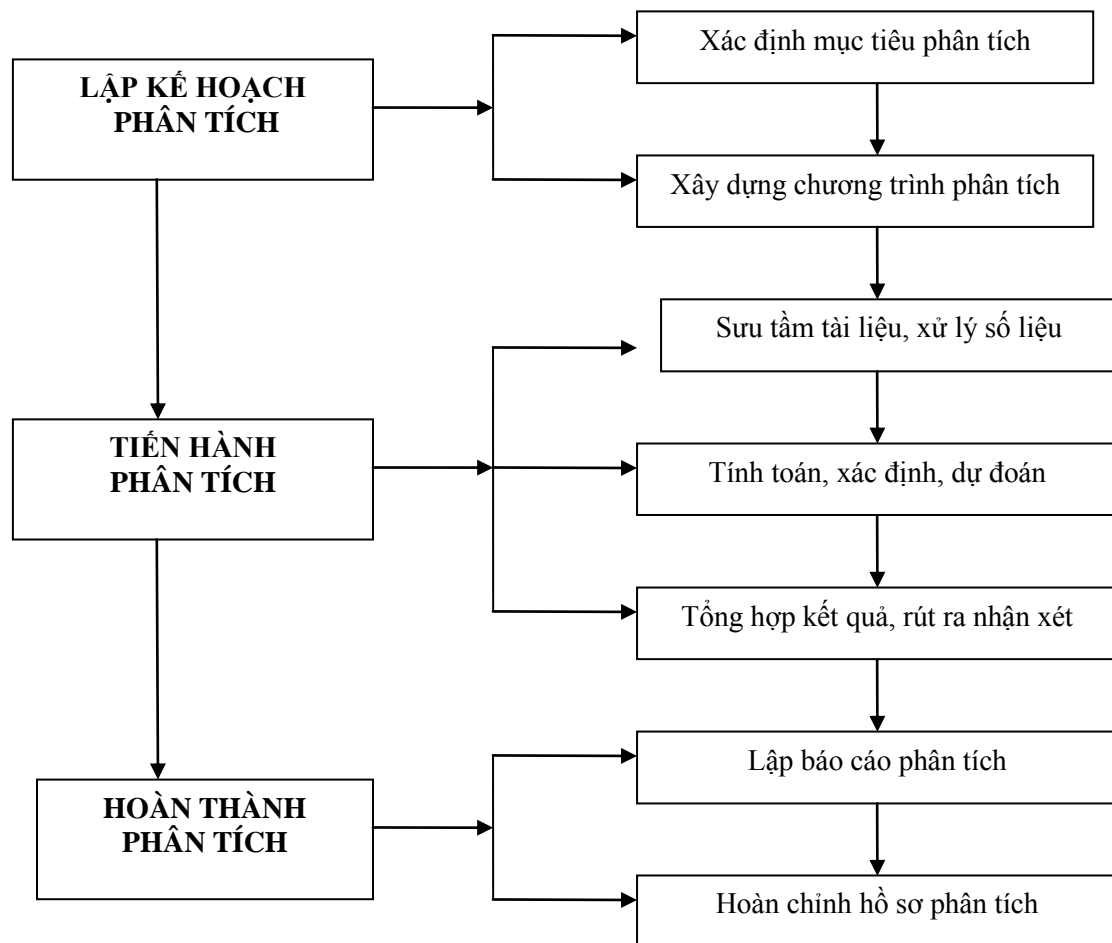
- Về khả năng lập và phân tích BCTC: Ngoài kế toán trưởng Công ty mẹ - Tập đoàn có một nhân viên có khả năng lập được BCTC và phân tích BCTC một cách chuyên sâu. Với hai nhân viên còn lại thì chưa có khả năng này.

Hiện tại số lượng nhân viên trong phòng tài chính- kế toán của Công ty mẹ không nhiều nên có thể xem xét đến khả năng tuyển dụng thêm nhân viên mới có trình độ và kinh nghiệm trong công tác tài chính của công ty. Nếu không tuyển mới, Công ty có thể nâng cao trình độ nghiệp vụ của nhân viên bằng cách tạo điều kiện cho họ tham gia các khoá đào tạo của Bộ Tài chính, Trung tâm giáo dục của các trường đại học chuyên ngành có chất lượng tốt. Kịp thời cập nhật những thay đổi chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới. Bổ sung những kiến thức pháp luật và các chính sách tài chính thông qua thông tin trên các báo, công báo, các trang Web liên quan. Khuyến khích tìm hiểu thông tin kinh tế trong và ngoài nước từ mọi nguồn đăng tải. Tin học hoá, nâng cao trình độ ngoại ngữ...và có những chính sách khen thưởng phù hợp với các cá nhân có thành tích tốt trong quá trình làm việc.

3.2.2. Ý kiến thứ hai: Hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính thông qua các chỉ tiêu trong bảng cân đối kế toán

Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên quan tâm tới công tác phân tích BCDKT và mối liên hệ giữa BCDKT và các Báo cáo tài chính khác vì nó giúp cho ban lãnh đạo Tập đoàn biết được thực trạng tài chính cũng như đánh giá được sức mạnh tài chính của đơn vị mình, nắm được tình hình tài chính của đơn vị là khả quan hay không khả quan, từ đó xác định được những phương hướng phát triển đúng đắn, kịp thời nhằm góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh của Tập đoàn.

Để việc phân tích được chính xác và kịp thời, Tập đoàn nên áp dụng các bước sau:



Sơ đồ 3.1: Trình tự phân tích tài chính

Bước 1: Chuẩn bị phân tích (Lập kế hoạch phân tích)

Trong giai đoạn này Tập đoàn cần phải xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng, vì nếu mục tiêu phân tích khác nhau thì phạm vi phân tích sẽ khác nhau. Đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

Một việc không kém phần quan trọng trong giai đoạn này là phải tập hợp tài liệu để phân tích. Tùy từng mục tiêu phân tích cụ thể mà phải tập hợp tài liệu để phân tích khác nhau. Đồng thời các tài liệu phục vụ cho việc phân tích phải đảm bảo tính đầy đủ, chính xác, trung thực và có hệ thống. Tài liệu chủ yếu dựa vào Bảng cân đối kế toán, ngoài ra còn liên hệ với Báo cáo kết quả kinh doanh. Phương pháp được lựa chọn để tiến hành phân tích là phương pháp so sánh và phương pháp cân đối, cùng một số phương pháp khác đã nêu ở mục 1.3 Chương

Bước 2: Tiến hành phân tích

Dựa trên mục tiêu phân tích và nguồn số liệu đã sưu tầm được, bộ phận phân tích tiến hành xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cần phân tích. Đặc biệt cần chú trọng đến những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn và những chỉ tiêu quan trọng.

Bước 3: Lập báo cáo phân tích

Báo cáo phân tích là bảng tổng hợp về kết quả tính toán và phân tích các chỉ tiêu tài chính.

Cụ thể: căn cứ vào Bảng cân đối kế toán năm 2013 ta tiến hành phân tích như sau:

a, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty mẹ

Trên cơ sở Bảng cân đối kế toán đã lập ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty mẹ như sau (Biểu số 3.2):

Biểu số 3.1: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động tài sản

| Chỉ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch số CN/ĐN | |
|--|------------------------|---------------|------------------------|---------------|-----------------------|--------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A.Tài sản ngắn hạn | 181.726.766.238 | 28.27 | 160.403.639.046 | 25.97 | 21.323.127.192 | 13.29 |
| I.Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.197.472.826 | 1.59 | 10.913.056.380 | 1.77 | (715.583.554) | (6.56) |
| II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 22.068.806.853 | 3.43 | 6.458.799.653 | 1.05 | 15.610.007.200 | 41.69 |
| III.Các khoản phải thu ngắn hạn | 148.122.611.746 | 23.04 | 140.211.209.203 | 22.70 | 7.911.402.543 | 5.64 |
| 1.Phải thu của khách hàng | 1.572.557.196 | 0.24 | 1.572.568.916 | 0.25 | 11.720 | 0.00 |
| 2.Trả trước cho người bán | 18.847.678.371 | 2.93 | 7.003.401.457 | 1.13 | 11.844.276.914 | 169.12 |
| 3.Các khoản phải thu khác | 129.988.198.613 | 20.22 | 132.875.402.264 | 21.52 | (2.887.203.651) | (2.17) |
| V.Tài sản ngắn hạn khác | 1.377.874.813 | 0.21 | 2.820.627.810 | 0.46 | (1.442.752.997) | (51.15) |
| B.Tài sản dài hạn | 461.173.405.949 | 71.73 | 457.148.229.494 | 74.03 | 4.025.176.455 | 0.88 |
| II.Tài sản cố định | 111.407.372.524 | 17.33 | 89.266.308.393 | 14.45 | 22.141.064.131 | 24.80 |
| IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 349.233.212.459 | 54.32 | 366.662.344.624 | 59.37 | (17.429.132.165) | (4.75) |
| 1.Đầu tư vào công ty con | 254.511.956.187 | 39.59 | 247.425.456.187 | 40.07 | 7.086.500.000 | 2.86 |
| 2.Đầu tư vào công ty liên kết | 89.746.000.000 | 13.96 | 122.745.504.504 | 19.88 | (32.999.504.504) | 26.88) |
| 3.Đầu tư dài hạn khác | 40.816.251.523 | 6.35 | 25.862.251.523 | 4.19 | 14.999.540.000 | 57.82 |
| V.Tài sản dài hạn khác | 532.820.966 | 0.08 | 1.219.576.477 | 0.20 | (686.755.511) | (56.31) |
| Tổng cộng tài sản | 642.900.172.187 | 100.00 | 617.551.922.540 | 100.00 | 25.348.249.647 | 4.10 |

Nhìn vào biểu số 3.2, ta thấy tổng giá trị Tài sản của Công ty mẹ tại thời điểm cuối năm tăng lên 25.348.249.617 đồng so với đầu năm, ứng với mức tăng 4,10%. Như vậy ta có thể khẳng định ngay rằng quy mô và tốc độ tăng của tổng Tài sản đã tăng lên rõ rệt. Để tìm hiểu rõ hơn ta sẽ đi phân tích nguyên nhân tăng, giảm của các nhân tố cấu thành nên Tài sản của Công ty mẹ, cụ thể như sau:

+ Tổng giá trị TSNH cuối năm 2013 tăng 21.323.127.192 đồng, ứng với mức tăng 13,29% so với đầu năm 2013 trong đó:

- Thứ nhất, vốn bằng tiền là yếu tố cần thiết cho hoạt động sản xuất kinh doanh và thường chiếm một tỷ trọng khá cao trong tổng tài sản lưu động của một doanh nghiệp. Khi nhìn vào BCDKT của Công ty mẹ ta thấy lượng vốn bằng tiền giảm 715.583.554 đồng, ứng với mức giảm 6,56% so với đầu năm và tỷ trọng vốn bằng tiền chiếm 1,59% trong tổng cơ cấu Tài sản, giảm 0,18% so với đầu năm. Mặc dù lượng vốn bằng tiền giảm tuy nhiên ta thấy giá trị vốn bằng tiền của Công ty mẹ tại thời điểm cuối năm vẫn rất cao (10.197.472.826 đồng). Với lượng giá trị này thì Công ty mẹ vẫn luôn chủ động trong quá trình kinh doanh của mình, đặc biệt là hoạt động kinh doanh vốn và khả năng thanh toán tức thời của mình.

Tuy nhiên nếu xét trên góc độ hiệu quả sử dụng vốn thì việc để tồn quỹ lớn tại Công ty sẽ làm giảm hiệu quả sử dụng vốn do lượng vốn này không được đưa vào hoạt động kinh doanh để sinh lời, không mang lại lợi ích tối đa cho Công ty. Do đó, Công ty mẹ cần xem xét và phân phối lượng vốn này một cách phù hợp để vừa đảm bảo khả năng thanh toán đồng thời có thể vận động sinh lời mang lại lợi ích tối đa cho Công ty.

- Thứ hai, về các đầu tư tài chính ngắn hạn. Là một Tập đoàn kinh tế lớn với hoạt động kinh doanh chủ yếu là đầu tư kinh doanh vốn cho các công ty con nên giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn cuối năm tăng 15.610.000.000 đồng, ứng với mức tăng 241,69% so với đầu năm và tỷ trọng của các khoản đầu tư ngắn hạn chiếm 3,43% trong tổng cơ cấu Tài sản, tăng 2,39% so với đầu năm. Năm 2013 là một năm hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn, nhận thấy việc đầu tư ngắn hạn mang lại hiệu quả cao và đồng thời đảm bảo được sự an toàn của vốn nên Công ty mẹ đã đẩy mạnh vào các hoạt động đầu tư tài chính ngắn hạn.

- Thứ ba, về các khoản phải thu ngắn hạn. Tổng giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn cuối năm tăng 7.911.402.000 đồng, ứng với mức tăng 5,64% so

với đầu năm 2012 và chiếm 23,04% trong tổng cơ cấu Tài sản của Công ty mẹ, tăng 0,34% so với đầu năm chi tiết như sau:

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh nói chung thì việc tồn tại những khoản nợ phải thu là điều tất yếu, không thể tránh khỏi. Giá trị các khoản phải thu cuối năm 2013 bằng với giá trị các khoản phải thu đầu năm và bằng 1.572.557.196 đồng. Từ quý II năm 2009 trở đi, Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không thực hiện sản xuất nên số nợ phải thu của khách hàng được tồn đọng từ năm 2009 đến năm 2013. Do việc ngừng sản xuất kinh doanh nên việc thu hồi các khoản nợ này là rất khó, đòi hỏi Công ty phải đưa ra các biện pháp hợp lý để nhanh chóng thu hồi hết số nợ trên để góp phần phục vụ vào các hoạt động khác tránh gây lãng phí nguồn vốn.

Cùng với các hoạt động gửi tiền vào Ngân hàng, Công ty mẹ cũng đẩy mạnh hoạt động ứng trước tiền cho các nhà cung cấp. Chỉ tiêu trả trước cho người bán cuối năm 2013 tăng 11.844.276.914 đồng ứng với mức tăng 169,12% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 2,93% trong tổng cơ cấu tài sản, tăng 1,80% so với đầu năm. Trong năm 2013, Tập đoàn HAPACO có một số hạng mục công trình đang xây dựng dở dang nên việc tạm ứng cho các nhà thầu để đẩy nhanh tiến độ xây dựng và nhanh chóng đưa công trình vào sử dụng.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác tại thời điểm cuối năm 2013 giảm 2.887.203.651 đồng, ứng với mức giảm 2,17% so với đầu năm 2013 và chiếm tỷ trọng 20,22% trong tổng cơ cấu tài sản, giảm 1,30% so với đầu năm. Đây là các khoản phải thu chủ yếu từ các công ty con, là phần lợi tức, lợi nhuận được chia nhưng các công ty con chưa chuyển trả hết cho công ty mẹ qua nhiều năm. Do những năm từ 2008 đến 2011 tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con gặp nhiều khó khăn nên phần lợi nhuận sau thuế của các công ty con chủ yếu được giữ lại để bù đắp vào nguồn vốn kinh doanh và mở rộng sản xuất. Đến năm 2013, là một năm hoạt động sản xuất kinh doanh của các công ty con đang phục hồi và có những khởi sắc mới nên Công ty mẹ đang dần thu hồi được các khoản phải thu này.

+ Tổng giá trị TSDH cuối năm tăng 4.025.176.455 đồng ứng với mức tăng 24,80% so với đầu năm, trong đó:

- Thứ nhất, giá trị Tài sản cố định năm tăng 22.141.064.131 đồng ứng với mức tăng 24,80% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 17,33% trong tổng cơ cấu Tài sản, tăng 2,87% so với đầu năm. Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO không

thực hiện chức năng sản xuất nên số lượng TSCĐ phục vụ sản xuất không có, TSCĐ chủ yếu là nhà cửa, phương tiện vận tải, các thiết bị văn phòng có giá trị cao và các công trình dự án đang thi công nằm trong Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Năm 2013, tổng giá trị TSCĐ tăng lên 22.141.064.131 đồng là do Công ty mẹ đang đẩy nhanh tốc độ xây dựng các hạng mục, công trình dở dang để sớm hoàn thành và đưa vào sử dụng. Với sự phát triển ở tốc độ cao như hiện nay thì Tập đoàn HAPACO đang từng bước khẳng định vị thế của mình trong nền kinh tế.

- Thứ hai, năm 2013 các khoản đầu tư tài chính dài hạn giảm 17.429.132.165 đồng ứng với mức giảm 4,75% so với đầu năm, trong đó:

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết năm giảm 32.999.504.504 đồng ứng với mức giảm 26,88% so với đầu năm và chiếm 13,96% trong tổng cơ cấu Tài sản, giảm 5,92% so với đầu năm. Sở dĩ việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm là do ngày 24/12/2013 Tập đoàn HAPACO đã tiến hành chuyển nhượng 85% vốn góp tại công ty Cổ phần đầu tư HAFINCO cho nên tại thời điểm cuối năm ngày 31/12/2013 công ty này không còn là công ty liên kết của Tập đoàn HAPACO nữa mà chỉ đơn thuần là công ty được Tập đoàn đầu tư vào như một đối tác làm ăn.

Đầu tư vào công ty con tăng 7.086.500.000 đồng ứng với mức tăng 2,86% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 39,59% trong tổng cơ cấu tài sản, giảm 0,48% so với đầu năm 2012. Để giảm bớt chi phí đầu vào cho ngành sản xuất giấy tại các công ty con, Tập đoàn HAPACO đã quyết định thành lập công ty Cổ phần HAPACO Việt Hưng với chức năng chính là trồng rừng để cung cấp nguyên liệu cho sản xuất giấy và bột giấy. Việc tự sản xuất và cung cấp nguồn đầu vào cho quá trình sản xuất đã giúp Tập đoàn tiết kiệm được nhiều chi phí trung gian góp phần vào công tác tiết kiệm chi phí hạ giá thành sản phẩm.

- Thứ ba, tổng giá trị tài sản dài hạn khác tại thời điểm cuối năm giảm 686.755.511 đồng ứng với mức giảm 56,31% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 0,08% trong tổng cơ cấu tài sản của Công ty mẹ. Phần tài sản dài hạn khác của Công ty chỉ bao gồm Chi phí trả trước dài hạn nên năm việc phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí hoạt động kinh doanh là điều tất yếu không có gì đáng lưu ý.

Tóm lại, qua phân tích cơ cấu và tình hình biến động của Tài sản cho thấy tài sản ngắn hạn trong Công ty mẹ chiếm khoảng gần 1/3 trong tổng cơ cấu tài

sản và có tốc độ tăng nhanh. Tài sản dài hạn chiếm khoảng 2/3 trong tổng cơ cấu sản của Tập đoàn và có tốc độ tăng chậm hơn. Tuy nhiên, phần tài sản dài hạn có tốc độ tăng chậm hơn so với tài sản ngắn hạn. Trong những năm tiếp theo Tập đoàn nên đẩy mạnh đầu tư vào các khoản đầu tư dài hạn để tương xứng với tiềm năng và thế mạnh của Tập đoàn.

b, Phân tích tình hình biến động và cơ cấu của nguồn vốn

Trên cơ sở Bảng cân đối kế toán đã lập ta có bảng phân tích tình hình biến động và cơ cấu tài sản của Công ty mẹ như sau (Biểu số 3.3):

Biểu số 3.2: Bảng phân tích cơ cấu và tình hình biến động nguồn vốn

| hĩ tiêu | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Chênh lệch số CN/ĐN | |
|-------------------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|-----------------------|--------------|
| | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ trọng (%) | Số tiền | Tỷ lệ (%) |
| A.NỢ PHẢI TRẢ | 136.967.069.218 | 21,30 | 117.1662.960 | 18,97 | 19.804.108.805 | 16,90 |
| I.Nợ ngắn hạn | 94.965.381.218 | 14,77 | 90.634.368.908 | 14,68 | 4.331.012.310 | 4,78 |
| 1.Vay và nợ ngắn hạn | 2.000.000.000 | 0,31 | 28.105.499.504 | 4,55 | (26.105.499.504) | (92,88) |
| 2.Phải trả người bán | 10.938.091.100 | 1,70 | 5.633.759.712 | 0,91 | 5.304.331.388 | 94,15 |
| 8.Các khoản phải trả, phải nộp khác | 78.258.551.788 | 12,17 | 52.855.615.451 | 8,56 | 25.402.936.337 | 48,06 |
| II.Nợ dài hạn | 42.001.688.000 | 6,53 | 26.528.591.505 | 4,30 | 15.473.096.495 | 58,33 |
| 1.Vay và nợ dài hạn | 42.001.688.000 | 6,53 | 26.528.591.505 | 4,30 | 15.473.096.495 | 58,33 |
| B.VỐN CHỦ SỞ HỮU | 505.933.102.969 | 78,70 | 500.388.962.127 | 81,03 | 5.544.140.842 | 1,11 |
| I.Vốn chủ sở hữu | 505.933.102.969 | 78,70 | 500.388.962.127 | 81,03 | 5.544.140.842 | 1,11 |
| 1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 280.752.610.000 | 43,67 | 244.362.290.000 | 39,57 | 36.390.320.000 | 14,89 |
| 2.Thặng dư vốn cổ phần | 168.169.438.671 | 26,16 | 204.559.758.671 | 33,12 | (36.390.320.000) | (17,79) |
| 7.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 12.782.202.634 | 1,99 | 7.093.313.544 | 1,15 | 5.688.889.090 | 80,20 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 642.900.172.187 | 100,00 | 617.551.922.540 | 100,00 | 25.348.249.647 | 4,10 |

Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ về tài chính của doanh nghiệp cũng như là mức độ khả năng tự chủ, chủ động trong kinh doanh hay những khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

Thông qua số liệu đã tính toán tại Biểu số 3.3 ta thấy tổng nguồn vốn của Tập đoàn tại thời điểm cuối năm tăng 25.348.249.647 đồng, ứng với tỷ lệ tăng 4,10% so với đầu năm. Điều này chứng tỏ trong năm 2013 Công ty mẹ đã tích cực mở rộng nguồn vốn kinh doanh. Để có một cái nhìn cụ thể hơn ta đi vào phân tích từng chỉ tiêu trong tổng nguồn vốn

- Tổng giá trị Nợ phải trả cuối năm tăng 19.804.108.805 đồng ứng với mức tăng 16,90% so với đầu năm, trong đó:

+ Thứ nhất, nợ ngắn hạn tại thời điểm cuối năm tăng 4.331.012.310 đồng, ứng với mức tăng 4,78% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 14,77% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, tăng 0,1% so với đầu năm.

Cuối năm 2013, chỉ tiêu vay và nợ ngắn hạn giảm 26.105.499.504 đồng ứng với mức giảm 92,88% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 0,31% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, giảm 4,24% so với đầu năm 2012. Trong năm 2013, Công ty mẹ tiến hành chuyển toàn bộ số nợ vay ngắn hạn Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam-chi nhánh Hải Phòng số tiền 23.705.499.504 đồng sang khoản vay dài hạn. Mục đích của việc chuyển đổi này là kéo dài thời gian sử dụng vốn để đáp ứng kịp thời cho nhu cầu kinh doanh của mình.

Các khoản phải trả, phải nộp khác tại thời điểm cuối năm tăng 25.402.936.337 đồng ứng với mức tăng 48,06% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 12,17% trong tổng cơ cấu nguồn vốn, tăng 3,62% so với đầu năm. Sở dĩ các khoản phải trả, phải nộp khác năm 2013 tăng lên chủ yếu là do Công ty mẹ còn nợ đọng một khoản nợ đối với các công ty con và một số công ty khách hàng. Các khoản nợ này chủ yếu là các khoản chiếm dụng hợp pháp và đang được Công ty mẹ sử dụng rất có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh. Việc sử dụng các khoản vốn chiếm dụng hợp pháp vào quá trình kinh doanh tại các doanh nghiệp đang được tận dụng một cách tối đa vì đây là một nguồn vốn rất dễ tiếp cận và không phải trả lãi.

+ Thứ hai, Nợ dài hạn tại thời điểm cuối năm tăng 15.473.096.495 đồng, ứng với mức tăng 58,33% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 6,53% trong tổng cơ cấu nguồn vốn của Công ty mẹ. Vay dài hạn tăng lên là do Công ty đã chuyển khoản vay ngắn hạn của Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập

khẩu Việt Nam-chi nhánh Hải Phòng sang dài hạn. Mục đích của việc chuyển đổi này là năm 2013 Tập đoàn đang đầu tư vào một dự án (Dự án bệnh viện Phụ sản quốc tế Hải Phòng) nên cần có một nguồn vốn lớn để đầu tư. Với tổng hạn mức đầu tư cho dự án này là 209.000.000.000 đồng thì đến ngày 31/12/2013 số tiền Ngân hàng đã giải ngân cho Tập đoàn là 42.001.688.000 đồng. Đây là một dự án lớn vừa mang tính xã hội, nhân đạo đồng thời là một dự án hứa hẹn mang lại nguồn thu lớn cho Tập đoàn trong những năm dự án đưa vào sử dụng.

- Tổng giá trị Vốn chủ sở hữu của Tập đoàn tại thời điểm cuối năm 2013 là 505.933.102.969 đồng tăng 5.544.140.342 đồng ứng với mức tăng 1,11% so với đầu năm 2013 và chiếm tỷ trọng 78,70% trong tổng cơ cấu nguồn vốn của Tập đoàn, trong đó:

+ Vốn đầu tư của Chủ sở hữu tăng 36.390.320.000 đồng, ứng với mức tăng 14,89% so với đầu năm và chiếm tỷ trọng 43,67% trong tổng cơ cấu nguồn vốn. Số vốn chủ sở hữu năm tăng là do Công ty đã chuyển 36.390.320.000 đồng ở phần thặng dư vốn cổ phần sang. Về bản chất thì tổng nguồn vốn không có sự thay đổi trong năm 2013.

+ Các chỉ tiêu còn lại trong phần nguồn vốn không có sự thay đổi hoặc nếu có thay đổi thì tỷ lệ tăng giảm rất nhỏ không đáng kể so với tổng cơ cấu nên ta có thể không xem xét đến.

Xét trong thực tế, sự ổn định của quá trình kinh doanh và an toàn trong thanh toán thì nguyên tắc cân bằng tài chính đòi hỏi: Tài sản dài hạn phải được tài trợ bởi nguồn vốn dài hạn.

Ta xem xét việc sử dụng nguồn vốn của Tập đoàn trong năm vừa qua:

$$\begin{aligned} \text{- Nguồn vốn dài hạn} &= \text{Nợ dài hạn} + \text{Vốn chủ sở hữu} \\ &= 42.001.688.000 + 505.933.102.969 \\ &= 547.934.790.969 \end{aligned}$$

$$\text{- Tài sản dài hạn} = 461.173.405.949$$

Như vậy, tình hình tài trợ của Tập đoàn được đánh giá là ổn định khi một phần TSNH của Tập đoàn được tài trợ bởi NVDH hay Tập đoàn đã sử dụng một phần nguồn vốn dài hạn để tài trợ cho TSNH. Công ty Tập đã sử dụng đúng nguyên tắc sử dụng vốn trong kinh doanh. NVDH không những tài trợ cho TSDH mà còn dư thừa tài trợ cho tài sản Ngắn hạn. Tình hình tài trợ cho hoạt động kinh doanh của Tập đoàn đảm bảo nguyên tắc cân bằng tài chính và đảm bảo sự ổn định cho hoạt động kinh doanh

c, Phân tích tình hình tài chính của Tập đoàn HAPACO thông qua các chỉ tiêu tài chính cơ bản

Biểu số 3.3: Bảng phân tích một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

| Chỉ tiêu tài chính | Cách xác định | Đơn vị tính | 31/12/2013 | 01/01/2013 |
|------------------------------|--|-------------|------------|------------|
| 1.Hệ số thanh toán tổng quát | $\frac{\text{Tổng tài sản}}{\text{Nợ phải trả}}$ | Lần | 4,69 | 5,27 |
| 2.Hệ số thanh toán hiện hành | $\frac{\text{Giá trị tài sản lưu động}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$ | Lần | 1,91 | 1,76 |
| 3.Hệ số thanh toán nhanh | $\frac{\text{Giá trị TSLĐ}}{\text{Giá trị nợ ngắn hạn}}$ | Lần | 1,91 | 1,76 |

Thông qua số liệu tính toán ở bảng trên ta thấy:

- Hệ số thanh toán tổng quát tại thời điểm cuối năm 2013 là 4,69 thấp hơn so với đầu năm có hệ số thanh toán tổng quát là 5,27. Tuy nhiên ta thấy hệ số này ở cả hai thời điểm đều lớn hơn một chứng tỏ các khoản nợ huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo rất cao. Trong năm 2013, Công ty mẹ cứ đi vay một đồng vốn thì có 4,69 đồng tài sản đảm bảo. Trong năm 2013 Công ty đã tích cực huy động nguồn vốn để đáp ứng đầy đủ kịp thời nhu cầu sử dụng vốn để kinh doanh của mình. Mặc dù số lượng vốn huy động vốn lớn nhưng luôn được đảm bảo rất cao bằng tài sản. Hệ số thanh toán tổng quát cao sẽ tạo được niềm tin, sự an toàn đối với các cá nhân, tổ chức tín dụng khi tiến hành cho vay vốn.

- Hệ số thanh toán hiện hành tại thời điểm đầu năm 2013 là 1,76, tại thời điểm cuối năm là 1.91 và đều lớn hơn 1 và có xu hướng tăng về phía cuối năm. Về mặt lý thuyết thì hệ số thanh toán hiện hành được cho là tốt khi lớn hơn 1 nhưng xét về mặt thực tế hệ số thanh toán hiện hành xấp xỉ bằng một sẽ tốt hơn vì cơ bản Công ty vẫn đảm bảo khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Hơn nữa việc duy trì hệ số thanh toán hiện hành nhỏ hơn một lại biểu hiện hiệu quả sử dụng đồng vốn của Công ty. Không phải trong bất cứ trường hợp nào hệ số thanh toán hiện hành lớn hơn hoặc bằng một đều tốt vì khi đó doanh nghiệp đảm bảo được khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn nhưng lại chưa sử dụng tốt đồng vốn của mình và chưa chiếm dụng được vốn của các đơn vị khác vào trong hoạt động kinh doanh của mình. Cho nên trong năm tới Công ty mẹ nên có các biện

pháp thích hợp để giảm hệ số này và duy trì ở mức thấp hơn hoặc xấp xỉ bằng một để đạt lợi ích cao nhất cho hoạt động kinh doanh của mình.

- Nếu như hệ số thanh toán tổng quát giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp xem xét có nên cho vay cấp vốn, bán chịu cho doanh nghiệp hay không thì hệ số khả năng thanh toán nhanh là thước đo của việc huy động tài sản có khả năng quy đổi ngay thành tiền để thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn, giúp cho các cá nhân, tổ chức tín dụng, nhà cung cấp quyết định được thời gian cho Doanh nghiệp vay nợ là bao nhiêu. Hệ số này tại thời điểm cuối năm 2013 là 1,91 tăng 0,15 lần so với đầu năm nhưng tại hai thời điểm này đều lớn hơn một cho thấy Công ty mẹ luôn sẵn sàng trong việc thanh toán các khoản nợ đến hạn.

3.2.3. Ý kiến thứ ba: Tập đoàn nên đẩy mạnh công tác thu hồi các khoản nợ của khách hàng

Qua phân tích biến động cơ cấu tài sản ta thấy phải thu của khách hàng cuối năm 2013 là 1.572.577.196 đồng. Như đã nói ở trên thì đây chính là số nợ đọng từ quý hai năm 2009 đến nay và việc thu hồi số nợ này là rất khó tuy nhiên nếu Tập đoàn có các biện pháp hợp lý thì số nợ phải thu này sẽ nhanh chóng được thu hồi. Do từ quý hai năm 2009, Tập đoàn HAPACO (Công ty mẹ) không tiến hành hoạt động sản xuất nên Công ty đã nhanh chóng tiến hành thu hồi các khoản nợ của khách hàng và đến hết năm 2009 số nợ còn phải thu là 1.572.577.196 đồng. Mặc dù xét về cơ cấu thì số nợ phải thu chiếm một tỷ trọng nhỏ (0,25%), không đáng kể trong tổng cơ cấu tài sản của Tập đoàn nhưng nếu được thu hồi sớm sẽ tạo ra thêm một nguồn vốn để sử dụng vào các hoạt động kinh doanh khác .

Vậy để thu hồi các khoản nợ trên thì Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO nên đẩy mạnh thực hiện một số biện pháp sau đây:

- Thường xuyên, tích cực, đôn đốc thu hồi nợ của khách hàng
- Thường xuyên gửi biên bản thu hồi nợ cho khách hàng
- Cử kế toán công nợ đến làm việc trực tiếp với khách hàng và trình bày rõ ràng, cụ thể yêu cầu của công ty

- Có thể thương lượng với khách hàng, nếu như khách hàng muốn trả hàng hóa thay cho số nợ thì Tập đoàn nên tạo điều kiện để hỗ trợ khách hàng. Sau khi tiến hành nhận hàng hóa Tập đoàn có thể bán số hàng hóa trên ra thị trường để thu hồi tiền hoặc sử dụng vào các mục đích khác cho hoạt động kinh doanh.

- Nếu trong trường hợp khách hàng không tiến hành thanh toán thì Tập Đoàn nên có các biện pháp thu hồi nợ cứng rắn để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

3.2.4. Ý kiến thứ tư: Tập đoàn nên ứng dụng phần mềm kế toán trong công tác hạch toán kế toán

Mặc dù là một Tập đoàn kinh tế lớn nhưng hiện nay Tập đoàn HAPACO vẫn chỉ đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung (chủ yếu là sử dụng phần mềm Excel để ghi chép và tính toán). Đối với các công ty nhỏ thì Excel là một công cụ hỗ trợ đắc lực trong công tác kế toán vì tại đây có ít nghiệp vụ phát sinh và các nghiệp vụ phát sinh này cũng không phức tạp, không gây ra các sai sót trong quá trình hạch toán của kế toán viên. Nhưng đối với một Tập đoàn kinh tế lớn như HAPACO thì việc sử dụng Excel trong hạch toán kế toán ít nhiều cũng gây ra một số khó khăn cho các kế toán viên. Nhiều sai sót không đáng có đã xảy ra, đặc biệt Excel không có tính năng hỗ trợ chuyên môn trong việc tính toán mà các kế toán viên phải tự tạo công thức và xây dựng một bộ công thức cho mỗi phần hành. Hơn nữa Excel lại không hỗ trợ tốt cho kế toán trưởng trong việc lập các Báo cáo tài chính cuối kỳ.

Việc áp dụng công nghệ thông tin vào công tác hạch toán kế toán cụ thể là các phần mềm kế toán có ý nghĩa to lớn trong việc hỗ trợ các kế toán viên, đảm bảo đúng tiến độ hoàn thành, đảm bảo tính chính xác của các thông tin kế toán.

Hiện nay trên thị trường đã có những phần mềm kế toán dành cho các doanh nghiệp, các FAST Accounting, Adsoft, Green soft, Ace Pro, Bravo...

❖ Phần mềm kế toán MISA 2012 (MISA.SMF.NET.2012)

Phần mềm kế toán MISA 2012: gồm 13 phân hệ, được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với mục đích giúp các doanh nghiệp không cần đầu tư nhiều chi phí, không cần hiểu biết nhiều về tin học và kế toán viên có thể sở hữu và làm chủ được hệ thống phần mềm kế toán, quản lý các nghiệp vụ kinh tế phát sinh của mình. Đặc biệt phần mềm hỗ trợ tạo mẫu, phát hành, in, quản lý và sử dụng hóa đơn theo Nghị định 51/2012/NĐ-CP

+ Về tính năng

- Hỗ trợ in hóa đơn theo Nghị định 51/2012/NĐ-CP
- Dễ dàng sử dụng
- Cập nhật các chế độ tài chính mới nhất

+ Về giá cả: 9.950.000 đồng

❖ **Phần mềm kế toán STP Basic Accounting**

Phần mềm gồm 17 phân hệ, được thiết kế đơn giản giúp người dùng dễ tiếp cận.

Là một sản phẩm đóng gói của công ty phần mềm Sao Tiên Phong được thiết kế cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ với mục tiêu hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ áp dụng công nghệ thông tin, tiết kiệm, kiểm soát tốt chi phí của công ty.

+ Về tính năng

- Cập nhật chế độ kế toán, thuế mới nhất
- Xử lý linh hoạt, thao tác nhanh, đơn giản dễ dàng
- Khả năng tương tác với các ứng dụng khác dễ dàng như phần mềm

hỗ trợ kê khai HTKT 2.5.4...

+ Về giá cả:

- Phần mềm dành cho công ty thương mại, dịch vụ, xây dựng:

3.900.000 đồng

- Phần mềm dành cho công ty sản xuất: 6.800.000 đồng

❖ **Phần mềm kế toán SIMBA**

Được thiết kế cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa với mục tiêu giúp các doanh nghiệp tiết kiệm chi phí, giảm thiểu những thủ tục không cần thiết, đơn giản hóa và làm gọn nhẹ công tác kế toán

+ Về tính năng:

- Cho phép bảo mật bằng mật khẩu và phân quyền truy cập chi tiết đến từng chức năng trong chương trình, từng người sử dụng

- Cập nhật đầy đủ các biểu mẫu mới nhất của Bộ tài chính

- Hỗ trợ tính giá thành theo nhiều phương pháp: gián đơn, định mức, đối tượng tập hợp chi phí có thể là sản phẩm công trình...

- Giao diện được thiết kế theo hướng đơn giản, dễ thao tác

+ Về giá cả:

- Phiên bản dành cho lĩnh vực thương mại và du lịch: 4.000.000 đồng

- Phiên bản dành cho lĩnh vực sản xuất: 5.000.000 đồng

KẾT LUẬN

Qua quá trình nghiên cứu lí luận kết hợp với việc tìm hiểu thực tế về công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO, nhận thấy vai trò hết sức quan trọng của những thông tin mà Bảng cân đối kế toán cung cấp cũng như những thông tin có được từ phân tích tài chính đối với Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO. Đề tài “Hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO”. Đề tài đã giải quyết được một số vấn đề sau:

Về mặt lí luận

- Đề tài đã hệ thống hóa được những vấn đề lí luận cơ bản về công tác lập và phân tích Báo cáo tài chính Doanh nghiệp, cập nhật sửa đổi theo thông tư 244/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp”

Về mặt thực tiễn

- Đề tài đã phản ánh được thực trạng công tác lập Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO theo đúng quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của và đã tiến hành sửa đổi theo mẫu Bảng cân đối kế toán theo đúng thông tư 244/2009/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2009.

- Đánh giá được những ưu điểm và hạn chế trong công tác kế toán nói chung và công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nói riêng tại Công ty mẹ.

- Đề tài đã đưa ra một số biện pháp nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán tại Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO như:

Công ty mẹ nên tăng cường trình độ của cán bộ phân tích BCTC để giúp Công ty đánh giá chính xác và kịp thời tình hình tài chính của mình.

Tập đoàn nên tổ chức công tác lập và phân tích Bảng cân đối kế toán nhằm đánh giá khái quát tình hình tài chính của Tập đoàn giúp Tập đoàn nhận thức được tầm quan trọng của việc lập và phân tích Bảng cân đối kế toán trên cơ sở đó đánh giá khái quát được tình hình tài chính của Tập đoàn, giúp Tập đoàn có được cái nhìn đúng đắn và khách quan hơn với những biến động về tài sản cũng như nguồn vốn của Tập đoàn trong năm vừa qua

Qua quá trình phân tích đã thấy được công tác thu hồi nợ của Tập đoàn thực hiện chưa thực sự hiệu quả từ đó đã đưa ra những kiến nghị nhằm giúp Tập đoàn đẩy mạnh công tác thu hồi nợ.

Tập đoàn nên ứng dụng phần mềm kế toán vào công tác hạch toán kế toán giúp các kế toán viên phản ánh một cách linh hoạt nhất, đảm bảo chính xác và đầy đủ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] *Chế độ kế toán Doanh nghiệp vừa và nhỏ*. 2011. NXB: Tài chính
- [2] TS. Phan Đức Dũng. 2010 *Phân tích Báo cáo tài chính và định giá trị Doanh nghiệp*. NXB Thống kê
- [3] PGS.TS Vũ Văn Nhị 2010 *Hướng dẫn lập, đọc và phân tích Báo cáo tài chính, Báo cáo kế toán quản trị*. NXB Tài chính
- [4] Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ kế toán Doanh nghiệp
- [5] Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 129/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính
- [6] Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp
- [7] Tài liệu, sổ sách, Báo cáo tài chính được cung cấp bởi Công ty mẹ - Tập đoàn HAPACO
- [8] Vũ Thị Kim Huệ. QT1204K “*Hoàn thiện công tác lập, đọc và phân tích Bảng cân đối kế toán tại chi nhánh Công ty Cổ phần thương mại Thái Hưng*”.